

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----\*\*\*-----

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TÓM TẮT  
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN  
NĂM 2030 VÀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ  
DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY  
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN KIM BẢNG,  
TỈNH HÀ NAM**

Kim Bảng, năm 2024

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng...

Với vị trí và vai trò đặc biệt của đất đai, cần thiết phải có một chiến lược tổng thể sử dụng nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất. Vì vậy lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được thể chế hóa bằng hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Chương III Điều 53 quy định “Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi của vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư quản lý tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Luật Đất đai năm 2013 khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất...

Tại mục 4 khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định cụ thể:... *Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp”.*

Quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt tại quyết định số 2007 ngày 23/11/2021. Tuy nhiên, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được lập trong bối cảnh quy hoạch của tỉnh Hà Nam, quy hoạch chung đô thị Kim Bảng vẫn đang trong quá trình lập, chưa được phê duyệt. Đến nay, các quy hoạch này đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và có nhiều sự thay đổi so với các bản dự thảo trước đây. Vì vậy, cần thiết phải rà soát điều chỉnh để đảm bảo sự phù, tính đồng bộ, thống nhất giữa các quy hoạch.

## **PHẦN I**

### **SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

##### **1.1. Cơ sở pháp lý**

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;
- Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH2014 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050; Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 phân bổ chỉ tiêu đất cho tỉnh Hà Nam;

- Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Kim Bảng, tỉnh Hà Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 20/4/2022 của HĐND tỉnh Hà Nam về kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hà Nam;

- Nghị quyết của HĐND tỉnh Hà Nam về các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng đất dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng.

## **2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ**

- Bản đồ khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh Hà Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Bản vẽ quy hoạch chung đô thị Kim Bảng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Bản vẽ quy hoạch chi tiết các phân khu trên địa bàn huyện Kim Bảng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 của huyện Kim Bảng;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Kim Bảng;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng đã được phê duyệt;
- Niên giám thống kê huyện Kim Bảng các năm 2021, 2022, 2023;
- Các tài liệu khác có liên quan.

## **3. Mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ của lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

### **3.1. Mục đích**

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện nhằm đạt được các mục tiêu chủ yếu như sau:

- Đảm bảo đủ quỹ đất đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong đó ưu tiên cho các lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị và du lịch tạo đột phá cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như của tỉnh.
- Bố trí quỹ đất hợp lý để đảm bảo mục tiêu quốc phòng, an ninh.
- Bố trí sử dụng đất phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của thị xã trong bối cảnh của tỉnh, vùng và cả nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.
- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chông chéo và lãng phí trong quá trình sử dụng.
- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng và tiềm năng đất đai của huyện để có kế hoạch và phương án đầu tư, sử dụng hợp lý các danh mục công trình, dự án trong năm 2024 và những năm tiếp theo.
- Là cơ sở pháp lý thực hiện thủ tục về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.
- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

### **3.2. Yêu cầu**

Nội dung của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng chủ yếu tập trung xác định một số chỉ tiêu sử dụng đất chủ yếu sau:

- Cụ thể hóa quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, là căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất các năm tiếp theo.

- Xác định diện tích đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, trong đó làm rõ diện tích đất lúa nước, đất trồng cây lâu năm, đất rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản tập trung, đất khu du lịch,...

- Xác định diện tích đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, trong đó làm rõ diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất cho hoạt động khoáng sản, đất di tích danh thắng, đất để xử lý, chôn lấp chất thải, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất phát triển hạ tầng, đất đô thị.

- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán cụ thể đến từng công trình, từng đơn vị hành chính cấp xã được rà soát thực hiện trong năm 2024, phải đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và những yêu cầu cụ thể trong giai đoạn 2021-2030.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch ngành của Tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Sử dụng hợp lý vốn đầu tư, đất đai và tài nguyên khác.

### **3.3. Nhiệm vụ**

- Nghiên cứu đánh giá số liệu hiện trạng sử dụng đất, biến động các loại đất về số lượng, chất lượng đất gắn với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh cụ thể đến từng đơn vị cấp xã.

- Điều tra khảo sát thực địa tại các vùng, các khu vực có thay đổi lớn về phát triển kinh tế - xã hội, về chuyển dịch cơ cấu kinh tế... Từ đó nắm được thay đổi cơ bản cơ cấu sử dụng đất đai.

- Nghiên cứu định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của các xã, thị trấn để xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực. Xin ý kiến tham gia của các ngành, các lĩnh vực để thống nhất nhu cầu sử dụng đất. Bao gồm:

+ Chu chuyển đất đai trong nội bộ ngành nông nghiệp đáp ứng sự chuyển dịch cơ cấu cây, con.

+ Nhu cầu đất xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các khu thương mại dịch vụ, du lịch...

+ Nhu cầu đất phát triển đô thị, chỉnh trang đô thị, phát triển các khu đô thị và khu dân cư nông thôn.

+ Nhu cầu đất phát triển các vùng nguyên liệu, xây dựng các vùng chuyên canh, thâm canh sản xuất hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

+ Nhu cầu đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, trụ sở các cơ quan tổ chức, các công trình văn hóa, phúc lợi, thể dục thể thao.... phục vụ cộng đồng dân cư.

- Tham gia tư vấn của các chuyên gia, tiếp thu ý kiến kết luận của các hội nghị để chỉnh lý, bổ sung dự thảo và hoàn thiện.

- Trình Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định.

- Hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt.

#### **4. Bố cục của báo cáo**

Nội dung của báo cáo tóm tắt “Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện Kim Bảng” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, được bố cục thành 4 phần như sau:

Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần III: Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Phần IV: Giải pháp thực hiện

#### **5. Sản phẩm của dự án**

Sản phẩm của dự án đảm bảo đúng theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện Kim Bảng, gồm:

- Báo cáo giải trình theo nội dung Thông báo thẩm định;

- Văn bản tiếp thu giải trình ý kiến đóng góp của nhân dân;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp; báo cáo chuyên đề;

- Nghị quyết của HĐND huyện Kim Bảng;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất;

- Bản đồ chuyên đề;

- Bản đồ điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

- Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024;

- Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

- Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường**

#### **2.1.1. Điều kiện tự nhiên**

##### **a. Vị trí địa lý**

Huyện Kim Bảng nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Hà Nam, có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp các huyện Ứng Hoà, Mỹ Đức - Hà Nội;
- Phía Nam giáp huyện Thanh Liêm;
- Phía Đông giáp huyện Duy Tiên và Thành phố Phủ Lý;
- Phía Tây giáp huyện Lạc Thủy - Hoà Bình.

Toàn huyện có 16 xã và 02 thị trấn là thị trấn Quế và thị trấn Ba Sao.

- Thị trấn Quế là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa của huyện, nằm ở trung tâm huyện, cách thành phố Phủ Lý khoảng 6 km về phía Đông Nam, cách thủ đô Hà Nội khoảng 65 km về phía Bắc. Huyện nằm gần quốc lộ 1A ở phía Đông và vùng du lịch nổi tiếng (Chùa Hương Tích). Từ Tây sang Đông được nối liền bởi sông Đáy và các trục quốc lộ 21, 21B, từ Bắc xuống Nam được nối bởi sông Nhuệ và các đường liên huyện, liên xã. Đây là một vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế - văn hoá - xã hội, thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài. Kim Bảng là một trong những địa bàn quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hà Nam.

##### **b. Địa hình địa mạo**

Kim Bảng nằm trong vùng tiếp xúc giữa vùng trũng đồng bằng sông Hồng và dải đá trầm tích ở phía Tây nên có địa hình đa dạng. Phía Bắc sông Đáy là đồng bằng thấp với các dạng địa hình ô trũng, phía Tây Nam sông Đáy là vùng đồi núi có địa hình cao, tập trung nhiều đá vôi, sét.

Khu vực có địa hình đồi núi cao gồm 7 xã: Thanh Sơn, Thi Sơn, Liên Sơn, Tân Sơn, Tượng Lĩnh, Khả Phong và Thị trấn Ba Sao. Tổng diện tích 11.486,54 ha chiếm 65,49% diện tích tự nhiên của huyện. Sông Đáy chảy qua giữa huyện chia huyện thành hai vùng rõ rệt:

\* Vùng tả ngạn sông Đáy: Tổng diện tích 8266.97 ha (chiếm 47,1% diện tích tự nhiên huyện) thuộc địa bàn 13 xã, thị trấn. Đây là vùng đồng bằng lớn nhưng địa hình thấp, nhiều ô trũng, độ cao trung bình 2 m, nơi thấp nhất 1,5 m đến 1,7 m. Riêng hai xã Tượng Lĩnh và Tân Sơn có địa hình đồi núi cao.

\* Vùng hữu ngạn sông Đáy: Diện tích 9.297,91 ha (chiếm 52,9% tổng diện tích tự nhiên) thuộc địa bàn 6 xã (Thanh Sơn, Thi Sơn, Ba Sao, Liên Sơn, Khả Phong, Tân Sơn). Đây là vùng bán sơn địa có những cánh đồng lớn nhỏ



khác nhau nằm ven sông Đáy và xen kẽ thung lũng đá vôi nhưng diện tích nhỏ, diện tích đồi và núi đá là 836,66 ha chiếm 9% diện tích của vùng.

Do đặc điểm riêng, dải đồi núi kéo dài suốt phía Tây của huyện có nguồn gốc caxtơ nên đã tạo ra nhiều hang động, hồ đầm độc đáo có giá trị để phát triển du lịch.

### **c. Khí hậu**

Kim Bảng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều thuộc tiểu khí hậu vùng đồng bằng Bắc Bộ, chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa Đông Bắc và gió mùa Đông Nam, đặc điểm nổi bật nhất là sự tương phản giữa mùa đông và mùa hè, cả về tính chất phạm vi và cường độ của các trung tâm khí áp, các khối không khí thịnh hành và hệ thống thời tiết kèm theo cũng thay đổi theo mùa.

- Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 23,5°C đến 24,6°C. Về mùa đông, nhiệt độ trung bình là 20,1°C, các tháng lạnh nhất trong năm là tháng 1, 12 (nhiệt độ thấp nhất tới 6 - 8°C). Về mùa hè nhiệt độ trung bình là 28°C, các tháng nóng nhất trong năm là tháng 6, 7 (nhiệt độ cao nhất đến 32 - 35°C).

- Thuộc khu vực có lượng mưa trung bình, tổng lượng mưa bình quân năm dao động từ 1.600 - 1.800 mm, cá biệt có năm trên 2.000 mm. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa chiếm khoảng 85% lượng mưa cả năm, có năm đến 90%; các tháng có mưa nhiều là tháng 6,7,8. Mưa nhiều, tập trung gây ngập úng làm thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp, nhất là khi mưa lớn kết hợp với bão và nước sông dâng cao. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm khoảng từ 10 - 15% lượng mưa cả năm; các tháng ít mưa nhất là tháng 12, 1, 2, có tháng hầu như không có mưa. Tuy nhiên những năm có mưa muộn đã ảnh hưởng đến việc gieo trồng vụ đông, mưa sớm lại ảnh hưởng đến thu hoạch vụ chiêm.

- Tổng số giờ nắng trung bình năm là 1.308 giờ. Số giờ nắng phụ thuộc theo mùa; mùa đông số giờ nắng chiếm khoảng 28% tổng số giờ nắng cả năm, có tháng chỉ có 18 giờ nắng, trời âm u, độ ẩm cao sâu bệnh phát triển ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp; mùa hè có tổng số giờ nắng lớn, các tháng có số giờ nắng cao là tháng 5, 6.

- Độ ẩm không khí trung bình năm khoảng 84%, cũng như nhiều khu vực khác ở đồng bằng sông Hồng, sự chênh lệch về độ ẩm giữa các tháng không lớn (độ ẩm tối đa khoảng 92%, tối thiểu khoảng 80%), các tháng khô hanh là tháng 11, 12 và các tháng ẩm ướt là các tháng 1, 2.

- Về gió: Hướng gió thay đổi theo mùa, với tốc độ gió trung bình 2 - 2,3 m/s. Về mùa đông, hướng gió thịnh hành là gió Đông Bắc, với tần suất 60-70%; tốc độ gió trung bình thường từ 2,4 - 2,6 m/s; những tháng cuối mùa đông gió có xu hướng chuyển dần về phía Đông, những ngày đầu của các đợt gió mùa Đông Bắc thường có gió cấp 4, cấp 5. Về mùa hè, hướng gió thịnh hành là hướng Đông Nam, với tần suất 50-70%; tốc độ gió trung bình đạt 1,9 - 2,2 m/s; riêng khi có bão đổ bộ,

tốc độ gió có thể đạt gần 40 m/s; ngoài ra vào đầu mùa hè thường có gió Tây Nam khô nóng, ảnh hưởng xấu đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

#### ***d. Thủy văn***

Kim Bảng có mạng lưới sông, ngòi, kênh mương tương đối dày đặc với diện tích lưu vực chiếm khoảng 2,06% tổng diện tích tự nhiên, trong đó có 2 con sông lớn chảy qua huyện là sông Đáy và sông Nhuệ. Đây cũng là hai con sông chính cung cấp nước tưới và nơi nhận nước tiêu chính của huyện:

- Sông Đáy có lượng nước khá dồi dào là nguồn cung cấp nước chính cho các xã trên địa bàn huyện thông qua các trạm bơm, cống ven sông. Chiều dài sông chạy qua huyện 22,3 km, còn là tuyến đường thủy vận chuyển khoáng sản, vật liệu xây dựng từ Hà Nam cung cấp cho các tỉnh trong vùng. Dòng chảy sông Đáy chịu ảnh hưởng rõ rệt của chế độ mưa, có lưu lượng trung bình trên 400 m<sup>3</sup>/s (cao nhất là 798 m<sup>3</sup>/s và thấp nhất là 2,6 m<sup>3</sup>/s) với chất lượng nước khá tốt. Theo tài liệu khí tượng thủy văn Trạm Phủ Lý cho thấy: mực nước sông lớn nhất vào mùa mưa (khoảng 7,8 m), mực nước sông nhỏ nhất vào mùa khô (khoảng 0,1 m), trung bình trong năm khoảng 2,29 m. Nước sông còn chịu ảnh hưởng của chế độ nhật triều vịnh Bắc Bộ lên xuống hàng ngày, mực nước triều lớn nhất đo được về mùa khô là 1,67 m, nhỏ nhất là 0,90 m, biên độ chu kỳ triều là 0,77 m. Mùa mưa mực nước triều lớn nhất là 1,32 m, nhỏ nhất 0,14 m, biên độ chu kỳ triều 0,18 m.

- Sông Nhuệ là sông đào nối sông Hồng tại Thụy Phương (Hà Nội) và hợp lưu với sông Đáy tại Phủ Lý. Đoạn qua Kim Bảng dài 4,8 km, sông có tác dụng tiêu nước nội vùng đổ ra sông Đáy vào mùa mưa và tiếp nước cho sản xuất vào mùa khô. Về mùa mưa nước sông Đáy lên cao ảnh hưởng đến lũ sông Nhuệ, nếu lũ sông Nhuệ cao hơn lũ sông Đáy sẽ ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước, phòng chống úng của huyện. Hiện tại nước sông Nhuệ bị ô nhiễm nặng nề, đã ảnh hưởng đến công tác tưới cho cây trồng và còn gây ô nhiễm nguồn nước sông Đáy.

Ngoài 2 sông chính, địa bàn huyện còn có mạng lưới các sông ngòi, kênh mương nhỏ, cùng với các ao, hồ, đầm là nguồn bổ sung và dự trữ nước mặt rất quan trọng khi mực nước các sông chính xuống thấp, đặc biệt vào mùa khô hạn.

Nhìn chung mật độ sông ngòi của huyện khá dày đặc và đều chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Do địa hình bằng phẳng, độ dốc của các sông nhỏ nên khả năng tiêu thoát nước chậm. Đặc biệt vào mùa lũ, mực nước các con sông chính lên cao cùng với mưa lớn tập trung thường gây ngập úng cục bộ cho vùng ven núi và vùng có địa hình thấp trũng, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của nhân dân trong huyện.

### ***2.1.2. Các nguồn tài nguyên***

#### ***a. Tài nguyên đất***

Theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất và bản đồ thích nghi đất đai phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng huyện Kim Bảng, tài nguyên đất của huyện gồm 6 nhóm với 13 loại đất, gồm:

a) Nhóm đất cát (C): chỉ có 01 loại là đất bãi cát ven sông (Cb) với diện tích không nhiều, chỉ có 25 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các xã Thanh Sơn, Khả Phong và Liên Sơn. Đất có thành phần cơ giới thít nhẹ đến thít nặng; phản ứng của đất từ trung tính ở tầng mặt đến kiềm yếu ở các tầng dưới; đất nghèo hữu cơ, đạm tổng số nghèo, lân tổng số rất thấp, kali tổng số cũng rất thấp; lân dễ tiêu, kali dễ tiêu đều nghèo; dung tích hấp thu (CEC) từ trung bình đến cao; độ no bazơ cao.

Tuy có hạn chế về thành phần cơ giới, nhưng đất cát của huyện Kim Bảng rất thích hợp với các loại cây như: rau, màu (ngô và đậu tương). Nếu được đầu tư tốt và có chế độ tưới thích hợp sẽ cho hiệu quả kinh tế cao.

b) Nhóm đất phù sa (P):

Tổng diện tích 7.721 ha, chiếm 41,5% diện tích đất tự nhiên. Đất được hình thành do kết quả của quá trình lắng đọng phù sa của sông Đáy và các sông nhỏ khác chảy qua; đất này thể hiện rõ các đặc tính xếp lớp của trầm tích. Hình thái phẫu diện của đất phù sa rất đặc trưng. Những biến đổi về màu sắc và cấu trúc, được tạo ra do quá trình đắp đê thoát khỏi ảnh hưởng của nước lũ, do sự lên xuống của nước ngầm hoặc do một số tác nhân khác, dẫn đến sự biến đổi về mức độ bão hòa nước trong đất, về trạng thái ôxy hóa - khử và biến đổi trạng thái vật chất của trầm tích ban đầu. Nhóm đất phù sa trên địa bàn huyện gồm 6 loại: đất phù sa ít được bồi trung tính, ít chua (Pbe); đất phù sa không được bồi trung tính, ít chua (Pe), đất phù sa không được bồi, chua (Pc), đất phù sa glây chua (Pg), đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng chua (Pf) và đất phù sa úng trũng chua (Pj).

\* *Đất phù sa được bồi trung tính, ít chua (Pbe)* : có diện tích 74 ha, chiếm 0,4% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã ven sông nhưng nằm ở vị trí cao hơn, tập trung ở xã Thi Sơn và có diện tích nhỏ ở xã Kim Bình, Thanh Sơn và Liên Sơn. Đất được hình thành do sản phẩm bồi tích của sông Đáy nhưng do tác động của dòng chảy và vị trí bồi lắng, đất được nâng cao dần và thoát khỏi sự ảnh hưởng thường xuyên của nước lũ hoặc do việc đắp đê bồi do vậy chỉ những năm lũ lớn, những khu vực này mới bị ngập và đất lại được bồi lắng thêm một lớp phù sa mới. Do phân bố ở địa hình vùn nên phương thức sử dụng đất chủ yếu hiện nay là canh tác 2 lúa + 1 màu và chuyên rau màu.

\* *Đất phù sa không được bồi trung tính, ít chua (Pe)* : diện tích 1.536 ha, chiếm 7,3% diện tích tự nhiên, phân bố ở địa hình thấp trong đê của 12 xã trong huyện nhưng tập trung chủ yếu và có diện tích lớn là các xã Thanh Sơn 252 ha, Thi Sơn 212 ha, Tượng Lĩnh 181 ha, Khả Phong 162 ha và Kim Bình 153 ha. Đất được hình thành do sản phẩm bồi tích của sông Đáy nhưng hiện nay đã thoát ly quá trình bồi đắp của phù sa, do hình thành hệ thống đê ngăn lũ, một vài nơi do phân bố ở địa hình cao nên không còn chịu ảnh hưởng của chế độ ngập lụt,

không còn bồi tụ thêm. Đây là loại đất có tuổi địa chất khá trẻ. Do vậy, đất chưa có biểu hiện thoái hoá, bằng chứng là các phẫu diện khá đồng nhất.

Loại đất này chủ yếu nằm dọc theo sông Đáy, phân bố ở địa hình cao nên phương thức sử dụng đất chủ yếu hiện nay canh tác trồng cây ăn quả và trồng rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày cho hiệu quả kinh tế khá cao.

\* *Đất phù sa không được bồi chua (Pc)* : có 753 ha, chiếm 4,0% diện tích tự nhiên, phân bố tại 10 xã trong huyện, nhưng tập trung ở các xã Nguyễn Úy 199 ha, Lê Hồ 148 ha, Đại Cường 144 ha,... Điểm khác biệt về bản chất so với đất phù sa không được bồi trung tính, ít chua là đất có phản ứng chua ( $pH_{KCl} < 5,5$ ), độ bão hòa bazơ thấp  $< 50\%$ , nghèo kali. Loại đất mang bản chất phù sa màu mỡ, song do quá trình khai thác, sử dụng lâu đời, bón phân không cân đối đã làm giảm độ phì nhiêu của đất. Trên loại đất này, hiện nay chủ yếu canh tác 2 vụ lúa. Trong quá trình canh tác cần tăng cường bón lân, đồng thời bố trí cơ cấu luân canh lúa - màu (các cây bộ đậu) ở những chân đất có địa hình cao kết hợp bón vôi để làm giảm độ chua, bổ sung và nâng cao hàm lượng chất hữu cơ cho đất.

\* *Đất phù sa glây (Pg)*: diện tích 4.784 ha, chiếm 25,7% diện tích tự nhiên. Đây là loại đất có diện tích lớn nhất và có mặt ở tất cả các xã trong huyện, nhưng tập trung nhiều ở các xã Đồng Hoá 602 ha, Văn Xá 365 ha, Khả Phong 354 ha, Ngọc Sơn 334 ha,... Đất được hình thành ở những nơi có địa hình thấp, thường bị ngập nước hoặc tiêu nước kém vào mùa mưa. Loại đất này có xuất hiện đặc tính gầy trong vòng 0 - 100 cm, đất thường có màu xám xanh. Tùy thuộc vào ảnh hưởng của nước mặt hay độ sâu của nước ngầm mà xuất hiện gầy nông hay gầy sâu. Đây là loại đất có độ phì tương đối khá, tuy nhiên có hạn chế do khả năng tiêu nước vào mùa mưa nên cũng ảnh hưởng tới chế độ canh tác cũng như hiệu quả sử dụng đất. Loại đất này hiện đang được sử dụng trồng 2 vụ lúa và là trọng điểm thâm canh lúa của huyện. Sản xuất trên đất này cần coi trọng biện pháp bón lân trên một số diện tích. Dạng lân bón tốt nhất cho loại đất này là phân lân nung chảy Ninh Bình hoặc Văn Điển. Những nơi trồng lúa lai cần nhiều ka li, do vậy cần có những thực nghiệm để xác định mức cần bón. Một số diện tích trước kia chỉ canh tác 1 vụ lúa thì nay đã chuyển sang mô hình canh tác đa canh lúa - nuôi trồng thủy sản - chăn nuôi gia cầm - cây ăn quả đạt tiêu chí 50 triệu đồng/ha/năm.

\* *Đất phù sa có tầng loang lổ (Pf)*: diện tích khoảng 208 ha, chiếm 1,1% diện tích tự nhiên và phân bố ở các xã: Tượng Lĩnh 108 ha, Lê Hồ 61 ha, Nhật Tựu 22 ha và Hoàng Tây 17 ha. Đất được hình thành ở địa hình cao, tiếp giáp với vùng đồi núi bị bào mòn đưa xuống tạo thành. Do ảnh hưởng của chế độ nước và quá trình canh tác đã làm tầng đất dưới có những biến đổi về cấu trúc, màu sắc và hàm lượng hữu cơ xuất hiện quá trình tích lũy Fe, Al hình thành kết von. Loại đất này đang được sử dụng với nhiều công thức luân canh cây trồng

khác nhau. Các công thức luân canh phổ biến là lúa 2 vụ, 2 vụ lúa + 1 vụ màu đông và 1 vụ lúa + 2 vụ màu.

\* *Đất phù sa úng nước (Pj)*: có 546 ha, chiếm 2,9% diện tích tự nhiên và phân bố tập trung ở các xã Ba Sao 195 ha, Hoàng Tây 125 ha, Đồng Hóa 79 ha, Lê Hồ và Văn Xá 51 ha. Đất cũng được hình thành trên sản phẩm bồi tích của phù sa sông nhưng do phân bố ở địa hình trũng, dạng lòng chảo, không có khả năng thoát nước, mạch nước ngầm nông, đọng nước quanh năm, được coi là dạng địa hình tích đọng điển hình, đất giàu chất hữu cơ, giàu sét, nhão, dẻo dính, yếm khí, glây mạnh trong toàn phần diện. Do đất phân bố ở địa hình thấp, trũng, bao bọc xung quanh là núi, thoát nước kém, đất bị chặt bí, thiếu không khí nên quá trình khử chiếm ưu thế vì vậy, các kim loại như: sắt, mangan và nhôm ở trạng thái tự do kết hợp với các hợp chất khác ở trong đất làm cho đất thường có màu xám xanh, xám đen hoặc đen xám. Do có yếu tố hạn chế về ngập nước thường xuyên và sự xuất hiện tầng glây nông, trên những loại đất này hiện tại chỉ gieo trồng được một hoặc hai vụ lúa. Một số nơi đã chuyển đổi cơ cấu mùa vụ sang mô hình canh tác đa canh lúa - cá - chăn nuôi gia cầm - cây ăn quả đem lại hiệu quả kinh tế cao.

c) Nhóm đất lầy và than bùn (J&T): chỉ có 01 loại là đất than bùn (T) với diện tích 421 ha. Loại đất này được hình thành ở các thung lũng ven núi đá, có nhiều ở xã Ba Sao, rải rác ở xã Khả Phong và xã Thi Sơn. Đất hình thành ở địa hình trũng, bị ngập nước quanh năm giữa một thung lũng hẹp bao bọc xung quanh là đồi và núi đá vôi, không có chỗ thoát nước. Xác thực vật tàn lụi được tích lũy lại, ở điều kiện yếm khí phân giải chậm lâu ngày tạo thành lớp than bùn dày 20 - 40 cm. Ở độ sâu 60 cm trở xuống nền đất là lớp đất sét bị glây mạnh có màu nâu xanh, mức nước sâu, không có tầng chặt, không có kết cấu. Đất than bùn mặc dù có dinh dưỡng cao nhưng ít được sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp do có nhiều yếu tố hạn chế và được coi là loại đất có vấn đề. Các hạn chế như: nghèo lân và kali dễ tiêu, chứa nhiều độc tố như  $H_2S$ ,  $CH_4$ , v.v. và ngập nước thường xuyên. Phần lớn diện tích đất lầy thụt đã được khai thác sử dụng cho trồng lúa nhưng chỉ sản xuất được một vụ bằng giống cao cây, năng suất thường thấp, không ổn định. Trên loại đất này, một số nơi được cải tạo để nuôi trồng thủy sản và trồng một số cây ưa nước như sen, cho hiệu quả kinh tế cao. Đặc biệt đất than bùn có thể được sử dụng để làm nguyên liệu để sản xuất phân bón.

d) Nhóm đất đen (R): chỉ có 01 loại là đất đen trên sản phẩm bồi tụ của cacbonat (RDv), diện tích 78 ha, chiếm 0,4%, phân bố ở 2 xã Thanh Sơn 51 ha và Ba Sao 27 ha. Đất hình thành ở địa hình thấp, độ dốc  $<3^\circ$  trên sản phẩm bồi tụ của đá vôi. Loại đất này hiện nay được bố trí sử dụng cho lâm nghiệp và không sử dụng vào nông nghiệp do thiếu nước tưới.

đ) Nhóm đất đỏ vàng (F): có diện tích 5.681 ha, chiếm 30,5% diện tích tự nhiên, gồm 3 loại:

\* *Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv)*: diện tích khoảng 239 ha, chiếm 1,3% diện tích tự nhiên, phân bố ở xã Ba Sao. Đất hình thành do quá trình phong hoá của đá vôi, phiến thạch vôi ở địa hình cao nên thường bị hạn vào vụ chiêm. Độ che phủ của thảm thực vật thấp, quá trình bốc hơi nước cao. Từ đó thúc đẩy nhanh chóng quá trình hình thành kết von. Kết von chủ yếu ở dạng hình tròn đường kính từ 1 - 3 mm. Loại đất này ở những nơi tầng đất dày, thích hợp với các cây trồng như: dưa, mía, lạc, cây ăn quả; còn những nơi tầng đất mỏng trồng hoa màu lương thực như: ngô hoặc cây lâm nghiệp như: bạch đàn và keo lá tràm.

\* *Đất nâu vàng trên đá vôi (Fn)*: diện tích 722 ha, chiếm 3,9% diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở các đồi núi thấp và ở các thung lũng trong vùng núi đá vôi thuộc xã Ba Sao 691 ha và rải rác ở Thanh Sơn 31 ha. Đây là loại đất hình thành từ đá vôi, có quá trình phong hóa và biến đổi khoáng sét xảy ra khá triệt để, hầu như không còn các khoáng sét có khả năng phong hóa. Đất có quá trình rửa trôi kiềm và tích tụ sắt nhôm xảy ra mạnh mẽ. Đây là loại đất có độ phì trung bình, nhưng có tầng đất dày nên thích hợp với các loại cây lâu năm như: chè, mía, dưa, sắn, cây ăn quả... Tuy nhiên, hiện nay đang bố trí trồng loại cây có hiệu quả kinh tế cao là các loại cây công nghiệp ngắn ngày hoặc cây ăn quả nhưng cần có đầu tư lớn.

\* *Đất đỏ vàng trên phiến thạch sét (Fs)*: có diện tích 4.720 ha, chiếm 25,3% diện tích tự nhiên và phân bố tập trung ở các xã Liên Sơn 1.632 ha, Thanh Sơn 1.406 ha, Ba Sao 1.336 ha, Khả Phong 308 ha và diện tích nhỏ ở Thi Sơn 38 ha. Đất hình thành do sản phẩm phong hoá của phiến thạch sét trầm tích kỷ Tri - at trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, mưa nhiều và tập trung, đã làm biến đổi khoáng sét. Quá trình rửa trôi sét xảy ra mạnh, tạo cho đất có tầng tích tụ sét. Quá trình phong hoá đá mẹ diễn ra mạnh mẽ ở độ cao 25 m trở xuống nên đất có tầng rất dày. Ở độ cao >25m độ ẩm kém, mức độ phong hoá yếu, quá trình rửa trôi, xói mòn mạnh, độ che phủ kém nên tầng đất mỏng và xuất hiện đá lộ đầu. Ở những nơi thấp thường có kết von dạng tròn, đường kính 1 - 5 mm, thường xuất hiện trên dạng địa hình đồi núi cao. Khả năng sử dụng của đất đỏ vàng trên phiến sét phụ thuộc nhiều vào địa hình và độ dày tầng đất. Các vùng đất có độ dốc <15°, tầng đất dày thì bố trí cho mía và các loại cây ăn quả, tầng đất mỏng trồng sắn, khoai lang và bạch đàn. Những vùng đất dốc >15 - 20° phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp và trồng rừng để bảo vệ đất và môi trường.

e) Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E): diện tích khoảng 466 ha, chiếm 2,5% diện tích tự nhiên, phân bố ở xã Tân Sơn 303 ha, Ba Sao 42 ha, Liên Sơn 20 ha và Thanh Sơn 11 ha. Loại đất này được hình thành trên khu vực đồi núi dốc, thảm

thực vật che phủ kém, quá trình rửa trôi xói mòn xảy ra mạnh mẽ nên tầng đất hữu hiệu chỉ còn  $\leq 30$  cm. Do tầng đất mỏng, hạn chế về độ phì và phân bố ở địa hình dốc nên ít sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, trên loại đất này đang bố trí trồng rừng kết hợp với các biện pháp chống xói mòn bảo vệ đất.

Nhìn chung tài nguyên đất của huyện Kim Bảng tương đối đa dạng, vùng đồng bằng có đất phù sa được bồi, đất phù sa không được bồi và đất phù sa gley; vùng đồi có đất nâu trên đá vôi, đất nâu vàng trên đá vôi, đất đỏ vàng trên đá sét, đất đen trên sản phẩm bồi tụ cacbonat. Đất vùng gò đồi còn nhiều tiềm năng để chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp và phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng.

Theo số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2023, tổng diện tích tự nhiên của huyện Kim Bảng là 17.540 ha. Trong đó, đất nông nghiệp là 10.133 ha chiếm 57,77% tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp là 6.726 ha chiếm 38,35% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 681 ha, chiếm 3,88% tổng diện tích tự nhiên.

### ***b. Tài nguyên nước***

Tài nguyên nước của huyện Kim Bảng được nhìn nhận và đánh giá trên cơ sở nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm.

*Nguồn nước mặt:* Chủ yếu là nước sông, hồ, ao, trong đó: sông Đáy và sông Nhuệ là nguồn cung cấp nước chính. Về mùa mưa do ảnh hưởng của mưa lớn tập trung gây ra tình trạng ngập úng cục bộ đối với những vùng đất thấp trũng. Mặt khác huyện còn có mạng lưới kênh rạch nhỏ và ao, hồ khá dày đặc là nguồn cung cấp, dự trữ quan trọng khi mực nước các sông chính xuống thấp, đặc biệt là vào mùa khô. Ngoài ra lượng nước mưa hàng năm cũng là nguồn cung cấp nước cho sinh hoạt nhân dân.

*Nguồn nước ngầm:* Các tài liệu khảo sát ban đầu cho thấy huyện có nguồn nước ngầm khá dồi dào ở độ sâu dễ khai thác. Nồng độ sắt trong nước khá cao và có xu hướng tăng dần theo hướng từ Đông sang Tây. Nguồn nước ngầm đặc trưng của vùng châu thổ sông Hồng với hai tầng nước ngầm hệ Thái Bình và hệ Hà Nội.

- Tầng chứa nước Holoxen Thái Bình có chiều dày nhỏ, là tầng chứa nước đầu tiên ngay trên mặt đất. Khu vực có thể sử dụng được chỉ chiếm 50% diện tích (lượng khoáng hoá  $< 1$ mg/lít).

- Tầng chứa nước Pleistoxen thuộc hệ tầng Hà Nội có chất lượng nước biến thiên từ mặn đến nhạt, tầng chứa nước có chiều dày từ 10 - 15 m. Nồng độ sắt trong nước tăng dần theo chiều từ biển vào đất liền.

Nhìn chung nguồn nước của huyện Kim Bảng khá dồi dào do sông Đáy, sông Nhuệ và các ao hồ cung cấp. Với lượng mưa trung bình hàng năm trên địa bàn huyện trên là 1.600 mm, kết hợp với lưu lượng nước mặt chảy qua địa bàn ước tính tổng lượng nước trên địa bàn huyện khoảng 0,39 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Đây là

điều kiện khá thuận lợi không chỉ cho sản xuất nông nghiệp mà còn cho phát triển công nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt.

### ***c. Tài nguyên khoáng sản***

Kim Bảng có tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú, cho phép khai thác và chế biến trên quy mô công nghiệp. Trữ lượng đá vôi có khoảng 162 triệu tấn, tập trung ở các mỏ Hồng Sơn và Bút Phong, là nguồn nguyên liệu dồi dào cho sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng. Ngoài ra, ở Tân Sơn, Thanh Sơn còn có mỏ đolômit, trữ lượng gần 100 triệu tấn. Ở Ba Sao có vùng than bùn với diện tích 2 km<sup>2</sup> nằm dưới lớp sét dày 0,5 - 1,5m, mỏ sét Trầm Tích trữ lượng hơn 30 triệu m<sup>3</sup>, nguồn nước khoáng lạnh và vàng cát.

#### ***2.1.3. Thực trạng môi trường***

Sự hoạt động của các nhà máy sản xuất xi măng là nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường hiện nay. Tại nhà máy xi măng Bút Sơn thuộc xã Thanh Sơn đã và đang gây ảnh hưởng đến môi trường sống và sinh hoạt của người dân địa phương. Ngoài ra, việc sử dụng thuốc hóa học trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp (thuốc trừ sâu) thiếu khoa học (chưa theo khuyến cáo) của người dân địa phương cũng gây ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân, nhất là đến sức khỏe của con người.

### **2.2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế- xã hội**

#### ***2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế***

##### ***a. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2023***

- GRDP bình quân đầu người ước đạt 80,9 triệu đồng (KH 112 triệu đồng), bằng 72,2% kế hoạch, tăng 9,5% so với cùng kỳ; theo điều tra mức sống ước đạt 72,5 triệu đồng (KH 72 triệu đồng), bằng 100,7% kế hoạch, tăng 20,6% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS2010) tăng 1,4% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất ngành CN-TTCN (giá SS 2010) ước đạt 18.050 tỷ đồng (KH 24.800 tỷ đồng), bằng 72,8% kế hoạch, tăng 13,7% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 73,7 triệu USD (KH 102 triệu USD), bằng 72,3% kế hoạch, tăng 10% so với cùng kỳ.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội trên địa bàn ước đạt 4.494,8 tỷ đồng, (KH 5.900 tỷ đồng), bằng 76,2% kế hoạch, tăng 13,8% so với cùng kỳ.

- Thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện quản lý ước đạt 617,007 tỷ đồng (KH 1.079 tỷ đồng), đạt 59,1% KH tỉnh giao, đạt 57,2% kế hoạch huyện phấn đấu, giảm 20% so với cùng kỳ.



- Giải quyết việc làm mới ước đạt 2.902 (KH 3.600 lao động), bằng 80,6% kế hoạch, bằng 100,6 % so với cùng kỳ; trong đó: xuất khẩu lao động ước đạt 212 lao động (KH 300 lao động/năm), bằng 70,7% kế hoạch, tăng 24,7% so với cùng kỳ.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 76,4% (KH 76,5%), tăng 4,4% so với cùng kỳ, trong đó: có chứng chỉ, bằng cấp ước đạt 60,5% (KH 60,8%), tăng 2,2% so với cùng kỳ.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp ước đạt 77,5% (KH 80%), tăng 1% so với cùng kỳ.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,44% (KH 1,95%)

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng còn 8,2% (KH 8,2%), giảm 0,2% so với cùng kỳ; thể thấp còi còn 17,4% (KH 17,5%), giảm 0,6% so với cùng kỳ.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế ước đạt 88,57% (KH 93,1%), giảm 2,2% so với cùng kỳ.

- Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh ước đạt 99,3% (KH 99,2%), tăng 0,2% so với cùng kỳ, trong đó tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt 93% (KH 91,5%), tăng 2,4% so với cùng kỳ.

- Tỷ lệ rác thải được thu gom ước đạt 97,2% (KH 97,4%), tăng 0,3% so với cùng kỳ.

- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa hàng năm duy trì ước đạt 91,5% (KH 91%); tỷ lệ thôn, tổ dân phố được công nhận danh hiệu văn hóa hàng năm duy trì đạt 85% (KH 85%).

- Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước đạt 6.502,8 tỷ đồng (KH 8.500 tỷ đồng), bằng 76,5% kế hoạch, tăng 14,9% so với cùng kỳ.

- Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao: phân đầu 03 xã (Liên Sơn, Thụy Lôi, Lê Hồ).

### ***b. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế***

#### ***\* Sản xuất nông nghiệp-nông thôn***

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS2010) tăng 1,4% so với cùng kỳ. Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp; thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, mô hình trong sản xuất nông nghiệp, nông sản sạch gắn với sản xuất hàng hóa, nâng cao chất lượng và quảng bá sản phẩm OCOP của địa phương. Hoàn thành kế hoạch sản xuất vụ Xuân, năng suất lúa đạt 67,8 tạ/ha, sản lượng lúa đạt 24.867,7 tấn. Chỉ đạo thực hiện kế hoạch sản xuất vụ Mùa với diện tích: gieo cấy 3.948 ha đạt 100,6%; cây màu đã trồng 3.00,3 ha đạt 100,4%; năng suất lúa ước đạt 60,2 tạ/ha. Tập trung chỉ đạo, chuẩn bị các điều

kiện sản xuất vụ Đông năm 2023-2024, phân đấu diện tích trồng đạt kế hoạch 1.965 ha đảm bảo gọn vùng, gọn thửa gắn với cung ứng, bao tiêu sản phẩm.

Chăn nuôi được duy trì ổn định, tăng quy mô trang trại, chăn nuôi tập trung, giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư. Làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm; tổ chức tiêm phòng vụ Xuân, vụ Thu cho đàn gia súc, gia cầm đảm bảo kế hoạch; tổng đàn gia cầm ước đạt 1.550 con, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 19.200 tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ; nuôi trồng thủy sản phát triển tốt, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 7.260 tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ. Tổ chức tốt Đại hội Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp năm 2023; tiếp tục chỉ đạo nâng cao chất lượng hoạt động các Hợp tác xã, nhất là khâu dịch vụ khuyến nông, thú y, cung ứng vật tư, liên kết, tiêu thụ sản phẩm cho nhân dân.

Công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn năm 2023 được chú trọng, triển khai kịp thời. Thường xuyên kiểm tra và rà soát các công trình thủy lợi, đê, kè, cống, các dự án đang thi công trên địa bàn để chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các giải pháp PCLB. Chỉ đạo rà soát tổng thể việc quản lý và sử dụng đất rừng qua từng thời kỳ; kiểm tra, rà soát tình hình thực hiện chuyển đổi đất ruộng trồng sang sản xuất đa canh trên địa bàn huyện. Tăng cường các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng trong những đợt nắng nóng, khô hanh; trồng cây nhân dân được 112.000 cây đạt 56,3% KH.

Chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được triển khai mạnh mẽ, hiệu quả. Đến nay xã Tượng Lĩnh, Hoàng Tây, Ngọc Sơn đã được công nhận xã NTM nâng cao năm 2022. UBND huyện đang tập trung chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc xã Lê Hồ, Thụy Lôi, Liên Sơn thực hiện các tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới nâng cao năm 2023.

#### *\* Sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp*

Giá trị sản xuất CN-TTCN ước đạt 18.050 tỷ đồng, đạt 72,8% KH, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2022. Giá trị sản xuất CN - TTCN phân tỉnh quản lý: 13.409,5 tỷ đồng, phần huyện quản lý: 4.640,7 tỷ đồng; trong đó chia theo các lĩnh vực: doanh nghiệp ngoài cụm 1.140,9 tỷ đồng; doanh nghiệp trong CCN: 2.943,4 tỷ đồng, khu vực dân doanh: 237,9 tỷ đồng; khu vực làng nghề: 318,5 tỷ đồng.

Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đảm bảo các dịch vụ hạ tầng, điện, nước, an ninh, phòng cháy chữa cháy phục vụ cho sản xuất kinh doanh của người dân và doanh nghiệp. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước tại các cụm công nghiệp Thi Sơn, Nhật Tân, Biên Hoà. Phối hợp thực hiện Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Kim Bảng I (230 ha) các xã Lê Hồ, Đồng Hoá, Đại Cương; GPMB cụm công nghiệp Lê Hồ; cụm công nghiệp Thi Sơn 1 và Đồng Hóa đã phê duyệt xong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500. Quan tâm phát

triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề gắn với sản phẩm du lịch. Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm của các doanh nghiệp về xây dựng, hành lang giao thông, vệ sinh môi trường...

Thu hút đầu tư tiếp tục được quan tâm thực hiện, 9 tháng đầu năm có 71 doanh nghiệp được thành lập mới, lũy kế có 617 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; 02 doanh nghiệp khôi phục kinh doanh; 57 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn; 07 doanh nghiệp ngừng hoạt động; 463 hộ đăng ký kinh doanh, lũy kế 5.667 hộ kinh doanh. Khu Công nghiệp Đồng Văn IV thu hút 48 doanh nghiệp, trong đó 34 doanh nghiệp FDI với tổng vốn đầu tư 942,0 triệu USD, 14 doanh nghiệp trong nước với tổng số vốn đầu tư 7.049,0 tỷ đồng, tạo việc làm ổn định cho hơn 9.370 lao động.

*\* Tài chính - Thương mại- Dịch vụ*

Tổng thu cân đối ngân sách 9 tháng đầu năm ước đạt 617,007 tỷ đồng, đạt 59,1% KH tỉnh giao, đạt 57,2% kế hoạch huyện phân đầu. Tổng chi ngân sách 9 tháng đầu năm đạt 804,793 tỷ đồng, đạt 72,4 % KH huyện giao. Cơ bản đảm bảo các khoản chi theo dự toán đầu năm, ưu tiên nguồn chi lương và các chế độ chính sách. Hướng dẫn các ngành, các đơn vị xây dựng dự toán NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính NSNN 03 năm 2024-2026. Ban hành Quyết định kiện toàn hội đồng thẩm định giá đất huyện; Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất trên địa bàn huyện. Tổ chức đấu giá đất đợt 1 (64/96 lô) tại xã Nhật Tân.

Thu hút đầu tư, phối hợp, hỗ trợ hoàn thiện về thủ tục, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Phối hợp tổ chức tốt hội nghị xúc tiến đầu tư phát triển du lịch tỉnh Hà Nam và các hoạt động Tuần Văn hoá, Du lịch Hà Nam năm 2023 tại Khu du lịch Tam Chúc Ba Sao; phối hợp khánh thành, đưa vào sử dụng sân Golf Tượng Lĩnh giai đoạn 1 (18 hố golf); khởi công tuyến đường song hành Quốc lộ 21; Rà soát, xử lý các vi phạm về đất đai, tháo gỡ khó khăn thực hiện khu vực quy hoạch dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới đồi Hoa Sen, Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Đồng Sơn...

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 73,7 triệu USD, bằng 72,3% kế hoạch, tăng 10% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội ước đạt 4.494,8 tỷ đồng, bằng 76,2% kế hoạch, tăng 13,8% so với cùng kỳ 2022 . Các dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, ngân hàng, điện, nước cơ bản đáp ứng nhu cầu cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường; thị trường hàng hóa ổn định về số lượng, chủng loại hàng hóa đa dạng. Kiểm tra 135 vụ; xử phạt 129 vụ, với số tiền nộp NSNN 139,731 triệu đồng.

Hoàn thiện các thủ tục xây dựng chợ Thi Sơn đạt chợ hạng II tiêu chuẩn, hiện đại. Tiếp tục triển khai Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2025.

Hoạt động du lịch thu hút lớn lượng khách thăm quan; các điểm du lịch được tăng cường quảng bá, tạo sự kết nối, lan toả, nhất là Khu du lịch quốc gia Tam Chúc Ba Sao, Chùa Bà Đanh, Đền Trúc - Ngũ Động Sơn, Đền thờ nữ tướng Lê Chân...; ước 9 tháng đầu năm đạt 2,6 triệu lượt khách thăm quan.

### **2.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

#### **a. Hệ thống giao thông:**

Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện Kim Bảng thời gian qua được quan tâm, cải tạo nâng cấp bằng nguồn vốn của nhà nước và huy động nhân dân đóng góp, nhờ đó chất lượng phục vụ các công trình giao thông đã được cải thiện, bộ mặt nông thôn không ngừng được thay đổi.

Huyện có hệ thống giao thông đối ngoại đặc biệt thuận lợi với nhiều tuyến giao thông cấp vùng và cấp quốc gia như: Quốc lộ 1A (QL.1A), Quốc lộ 21 (QL.21A), Quốc lộ 21B (QL.21B) và Quốc lộ 38 (QL.38) với tổng chiều dài khoảng 54,2 km. Trong đó QL.1A tuyến tránh thành phố Phủ Lý dài 14,8 km; tuyến QL.21A từ Lạc Thủy (Hoà Bình) chạy qua TT. Ba Sao, Khả Phong, Liên Sơn, Thi Sơn, Thanh Sơn với tổng chiều dài 19,6 km, đây là tuyến giao thông huyết mạch nối liền các xã vùng hữu Đáy. Tuyến QL.21B từ Mỹ Đức (Hà Nội) chạy qua các xã Tượng Lĩnh, Tân Sơn, Thụy Lôi, Ngọc Sơn, thị trấn Quế và giao nhau tại QL.1A với tổng chiều dài 11,8 km, là tuyến giao thông chính liên kết các xã vùng tả Đáy; QL.38 cũ (đường 60B) từ chợ Dầu (xã Tượng Lĩnh) đi qua các xã Nguyễn Uy, Lê Hồ, Đại Cường, Nhật Tựu ra Đồng Văn với tổng chiều dài qua huyện 8,0 km.

Ngoài ra địa bàn huyện còn có hệ thống các tuyến tỉnh lộ chạy qua với tổng chiều dài hơn 43 km, gồm: Đường tỉnh 494 (ĐT.494), chạy từ cổng nhà máy xi măng Bút Sơn đến cầu Đồng Sơn xã Liên Sơn dài 5 km; đường tỉnh 494B (ĐT.494B) chạy từ ngã ba Thanh Sơn đến cổng nhà máy xi măng Bút Sơn dài 3,9 km; đường tỉnh 498 (ĐT.498), bắt đầu từ quốc lộ 21A (Khả Phong) chạy qua các xã: Thụy Lôi, Đồng Hoá, Nhật Tân, Nhật Tựu và giao nhau tại QL38 cũ (đường 60B) dài 7,7 km; đường tỉnh 498B (ĐT.498B) chạy qua các xã Văn Xá, Nhật Tân, Nhật Tựu dài 7,2 km và đường tỉnh 498C (ĐT.498C) chiều dài 10 km, tuyến đường T3 chiều dài 9,3 km. Đây là các tuyến giao thông chính giúp huyện Kim Bảng thuận lợi trong kết nối và phát triển cùng với các trung tâm kinh tế - xã hội khác của tỉnh, vùng và cả nước.

Về giao thông đối nội, hệ thống đường huyện trên địa bàn có tổng chiều dài khoảng 47,3 km, bề rộng nền đường 7 - 13 m, chất lượng trung bình. Các tuyến huyện lộ như đường ĐH 01 dài 13,9 km, đường ĐH 02 (từ QL38 đi Đê Hoàng Tây), ĐH 03 (từ ĐT 498 Khả Phong đi Hương Sơn Mỹ Đức Hà Nội), đường ĐH 04, đường ĐH 05 (từ QL.21A đi ngã ba Do Lễ vào XM nội Thương), đường ĐH 06 (từ QL21A đi Trại giam Hà Nam), đường ĐH 07 (từ QL21A đi TT Bảo trợ xã hội), đường ĐH 08 (từ QL.21B đi dốc Phù Vân), đường ĐH 09 (từ cầu Quế đi ngã ba Hàng). Đối với giao thông khu vực đô thị, hệ thống đường

đô thị trên địa bàn huyện có tổng chiều dài khoảng 76,7 km, tập trung tại khu vực thị trấn Quế và thị trấn Ba Sao. Kết cấu mặt đường chủ yếu là đường nhựa và đường bê tông xi măng, chất lượng tốt, bề rộng nền đường 13 - 20,5 m. Đối với giao thông nông thôn, hệ thống đường trục xã, liên thôn có tổng chiều dài khoảng 72,3 km. Kết cấu mặt đường chủ yếu là đường bê tông xi măng và đường cấp phối đá dăm, bề rộng nền đường 3 - 10 m. Nhiều đoạn đường xã hiện đã xuống cấp và cần cải tạo nâng cấp để đáp ứng nhu cầu đi lại trong tương lai.

Bên cạnh đó, các hoạt động về giao thông đường thủy nội địa (trên sông Đáy và sông Nhuệ) với tổng chiều dài 27 km và tuyến đường sắt chuyên dùng dài 1,5 km (nối từ nhà máy xi măng Bút Sơn qua Châu Sơn hoà vào mạng giao thông quốc gia) đã tham gia tích cực vào quá trình vận chuyển và lưu thông hàng hoá trong và ngoài vùng.

Thời gian vừa qua, huyện đã triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; hiện tại, huyện đang triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đặc biệt là đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại như: đường tránh Phủ Lý 14,8 km, đường QL38 mới 7,75 km, đường ĐT494 và ĐT494B 12,9 km, đường nội thị trấn Quế và thị trấn Ba Sao 40,66 km; ĐH05 thị trấn Ba Sao; ĐH01 đi qua Nguyễn Úy, Tân Sơn, Đồng Hóa, Văn Xá; ĐH02 qua địa phận Nhật Tân, Hoàng Tây; ĐH07; các tuyến đường xã 72,3 km, đường thôn 454,6 km,... Đến nay mạng lưới giao thông của huyện nhìn chung phát triển khá dày đặc và xuyên suốt. Hệ thống giao thông đường bộ được quan tâm đầu tư xây dựng mới và nâng cấp cải tạo, mở rộng thường xuyên đã tạo được đột phá, góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện phát triển.

Trong năm đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng; hạ tầng du lịch chùa Bà Đanh; tuyến đường phía Đông, đường phía Tây kết nối từ đường T3 vào trung tâm huyện... Kiểm tra, rà soát quy trình, thủ tục, tiến độ, khối lượng, chất lượng thi công 02 dự án BT trên địa bàn huyện (04 tuyến đường trục xã Đồng Hóa; tuyến đường kết nối vành đai 4, vành đai 5).

### ***b. Hệ thống thủy lợi:***

Địa bàn huyện có hai con sông lớn chảy qua là sông Đáy và sông Nhuệ. Đây là hai con sông có ảnh hưởng lớn đến các hoạt động thủy lợi (tưới, tiêu) của huyện. Trong những năm gần đây, do điều kiện khí hậu thời tiết diễn biến thất thường đã ảnh hưởng đến mực nước của hai con sông này. Về mùa khô, mực nước cả hai triền sông đều xuống thấp, ngược lại về mùa mưa mực nước đều dâng cao, có năm vượt mức báo động III.

Về hệ thống đê điều được chia làm hai nhóm chính, đó là đê Trung ương và đê địa phương. Các tuyến đê Trung ương bao gồm: Đê tả Đáy (đê 21B) có chiều dài 19,5 km từ Km 88 đến đập Lương Cổ; đê hữu Đáy (đê 21A) chạy từ Liên Sơn đến cầu Hồng Phú (Lê Hồng Phong) với chiều dài 13 km. Các tuyến

đê địa phương bao gồm: Đê 74 Khả Phong (chấn lũ núi lòng hồ Ba Sao), chiều dài 3,57 km; đê Hoàng Tây, chiều dài 10,8 km.

Hệ thống các công trình thủy lợi đầu mối gồm: 25 cống đầu mối dưới đê phục vụ tưới, tiêu toàn bộ cho khoảng 8.000 ha đất canh tác; ngoài ra còn có 125 cống cấp II và 125 cống cấp III nội địa. Có 22 trạm bơm, với 147 máy bơm các loại có công suất từ 1.000 - 8.000 m<sup>3</sup>/giờ, đảm bảo tưới cho trên 5.500 ha và tiêu gần 9.000 ha đất canh tác.

Về hệ thống kênh mương thủy lợi, đối với nhóm kênh tưới, hiện có 7 kênh tưới chính cấp I tổng chiều dài 33,3 km; 84 kênh tưới cấp II chiều dài 84,37 km; 159 kênh tưới cấp III với tổng chiều dài 92,32 km và 1.180 kênh tưới khoảng 472 km. Đối với nhóm kênh tiêu, hiện có 9 kênh tiêu cấp I chiều dài 51,72 km; 95 kênh tiêu cấp II chiều dài khoảng 103,68 km; 1.387 kênh tiêu cấp III tổng chiều dài 82,72 km và 1.140 kênh tiêu tổng chiều dài khoảng 456 km.

Nhìn chung, hệ thống công trình thủy lợi của huyện được xây dựng kết hợp giữa tưới tiêu bằng trọng lực (qua hệ thống nông giang sông Nhuê) với tưới tiêu bằng động lực (bơm điện). Do để đáp ứng với trình độ thâm canh còn chưa cao trước đây nên năng lực thiết kế các công trình chỉ đảm bảo hệ số tưới 0,91/s/ha; hệ số tiêu 3,9/s/ha. Ngoài ra, do đặc điểm của địa hình, thủy chế và sự kết hợp giữa tưới tiêu bằng động lực và trọng lực nên hệ thống kênh mương thủy lợi gồm hai mạng lưới tưới, tiêu tách biệt nhau. Hệ thống kênh tưới được đắp đất nổi trên mặt ruộng, hệ thống kênh tiêu được đào chìm sâu xuống ruộng. Kênh tưới thường bị trĩ lở, thấm thấu, tổn thất dòng chảy lớn trong khi kênh tiêu lại bị bồi lấp ảnh hưởng đến khả năng tiêu úng dẫn đến tình trạng nước từ đầu mối không về tới cuối kênh.

### ***c. Lĩnh vực năng lượng:***

Huyện Kim Bảng đang sử dụng nguồn điện quốc gia thông qua các trạm 110KV Châu Sơn, 110KV Phủ Lý và 110KV Đồng Văn với các lộ ra 35KV, 22KV và 10KV. Nguồn điện cung cấp gồm các trạm 220KV Phủ Lý (220/110KV - 250MVA); trạm 110 KV Châu Sơn (110/35/22KV - 1x25MVA); trạm 110 KV Phủ Lý (110/35/22KV - 2x40MVA); trạm trung gian Kim Bảng, Lê Hồ. Về lưới điện có các tuyến 500KV từ Nho Quan đi Thường Tín; tuyến 220KV Nho Quan - Phủ Lý - Ba La; tuyến 110KV Phủ Lý - Vân Đình; tuyến 110KV Phủ Lý - Đồng Văn; tuyến 110KV Phủ Lý - Châu Sơn; tuyến 110KV Phủ Lý - NMXM Long Thành; lưới trung thế: 35KV, 22KV và 10KV; lưới điện hạ thế 0,4KV; trạm biến áp hạ thế có tổng công suất 200.000KVA. Hiện tại 100% số xã, thị trấn trên địa bàn huyện đang sử dụng điện lưới quốc gia cho sản xuất và dân sinh. Trong những năm qua hệ thống lưới điện hạ thế đã được chú trọng đầu tư, cải tạo, nâng cấp, góp phần giảm tổn thất điện năng, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn. Huyện đã đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện từ 6 KV lên 22 KV. Tuy nhiên do phần lớn hệ thống điện xây

dựng đã lâu, công suất thiết kế trở nên lạc hậu, không còn phù hợp cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Đại bộ phận các xã, năng lực phục vụ của hệ thống lưới điện chưa đảm bảo, hiện tượng cắt điện cục bộ do không đủ tải hoặc sự cố đường dây vẫn thường xảy ra (đặc biệt là vào mùa hè), làm ảnh hưởng đến đời sống sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

#### ***d. Lĩnh vực bưu chính viễn thông:***

Mạng lưới viễn thông của huyện được trang bị hiện đại với 4 tổng đài kỹ thuật số có dung lượng 4.500 số, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, chất lượng cao. Kết quả điều tra thống kê hiện trạng phổ cập dịch vụ điện thoại, Internet và nghe nhìn tỉnh Hà Nam cho thấy số máy vi tính đạt bình quân 0,53 máy/người; 100% cơ quan đảng và chính quyền đã được kết nối mạng LAN và kết nối Internet. Ở các xã, thị trấn, trạm truyền thanh cấp xã bình quân đạt 1,08 trạm/xã; 100% các xã thu được tín hiệu Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài Truyền hình Việt Nam và có Báo Nhân dân đến hàng ngày. Trên địa bàn huyện tỷ lệ người dân có điện thoại di động bình quân đạt 35%; tỷ lệ hộ có điện thoại cố định bình quân đạt 39%; tỷ lệ hộ có máy vi tính bình quân đạt 5%; tỷ lệ hộ gia đình nối mạng Internet 3%; tỷ lệ hộ có máy thu thanh 11%; tỷ lệ hộ có máy thu hình 90%; tỷ lệ hộ có điện thắp sáng 99%. Tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, điều hành và dịch vụ công trực tuyến. Triển khai thí điểm Đề án hỗ trợ sử dụng dịch vụ công trực tuyến qua dịch vụ bưu chính công ích tại Bưu điện văn hóa xã Đồng Hóa.

#### ***2.2.3. Thực trạng phát triển văn hoá xã hội***

##### ***a. Lĩnh vực văn hoá - thể thao, y tế***

- Tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao, tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của huyện và nhu cầu hưởng thụ của Nhân dân thích ứng với điều kiện dịch bệnh Covid -19. Tập trung chỉ đạo, chuẩn bị chu đáo tổ chức thành công Đại hội TDTT cấp cụm, cấp huyện lần thứ IX năm 2022. Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, đôn đốc, hướng dẫn di chuyển 954 mộ riêng lẻ về nghĩa trang tập trung, tỷ lệ hỏa táng ước đạt 50%.

- Thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, nhất là dịch Covid-19; đẩy mạnh thực hiện tiêm chủng vắc xin phòng bệnh Covid-19 cho các đối tượng theo quy định. Tăng cường công tác kiểm tra vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm; tuyên truyền nhân dân tham gia bảo hiểm y tế, tỷ lệ ước đạt 92,5%.

- Quan tâm, thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng các chính sách đảm bảo an sinh xã hội; tổ chức các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh liệt sỹ 27/7. Triển khai hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Tiếp tục quan tâm công tác giảm nghèo, giải quyết làm, ổn định đời sống cho người lao động; đến hết năm 2022 giải quyết việc làm mới cho 3.845 lao động, tỷ lệ qua đào tạo ước đạt 76,2%, tỷ lệ hộ nghèo còn 2,63%.

### ***b. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo***

Mạng lưới giáo dục trên địa bàn huyện có 59 cơ sở, gồm: 18 trường mầm non, nhà trẻ; 18 trường tiểu học; 18 trường trung học cơ sở; 04 trường trung học phổ thông và 01 trung tâm giáo dục thường xuyên với quy mô đào tạo năm học 2021-2022 khoảng 34.378 học sinh (nhà trẻ, mầm non 9.060 cháu; tiểu học 12.487 học sinh; trung học cơ sở 8.123 học sinh; trung học phổ thông 4.128 học sinh; giáo dục thường xuyên 580 học viên).

Tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2022 - 2023; tham gia các kỳ thi cấp tỉnh, trên mạng Internet đạt kết quả tốt (75 giáo viên và 373 học sinh). Đẩy mạnh công tác giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025. Tổ chức kỳ thi vào lớp 10 THPT, kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia đảm bảo theo quy định. Chỉ đạo các nhà trường rà soát cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để chuẩn bị cho năm học mới 2023-2024; khai giảng năm học mới 2023-2024 trang trọng, ý nghĩa, tiết kiệm.

### ***c. Công tác đầu tư, xây cơ bản; quản lý đất đai, khoáng sản, bảo vệ môi trường***

Tổng số vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đạt 6.502,8 tỷ đồng bằng 76,5% kế hoạch năm, tăng 14,9% so với cùng kỳ 2022. Tập trung thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025. Hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư, đặc biệt là đầu tư mới, cải tạo, chỉnh trang mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông, hệ đường, rãnh thoát nước, điện chiếu sáng gắn với kiểm tra, giám sát, đảm bảo chất lượng công trình.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 07-NQ/HU của Huyện uỷ về xây dựng huyện trở thành thị xã trước năm 2025. Hoàn thiện Chương trình phát triển đô thị Kim Bảng đến năm 2030; tập trung lập Đề án đề nghị công nhận đô thị Kim Bảng đạt tiêu chí đô thị loại IV, chuẩn bị tốt các điều kiện làm việc với Đoàn khảo sát của Bộ Xây dựng khảo sát các tiêu chí huyện đô thị loại IV; tiếp tục hoàn thiện hồ sơ Đề án đề nghị công nhận huyện đạt tiêu chí loại IV theo ý kiến của đoàn khảo sát; phối hợp tổ chức lập 06 phân khu đô thị trong quy hoạch chung đô thị Kim Bảng ; lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu đô thị, khu nhà ở được Tỉnh uỷ, UBND tỉnh giao. Rà soát xác định ranh giới, tiêu chuẩn, đề xuất cấp có thẩm quyền xây dựng 11 đơn vị hành chính dự kiến thành lập phường giai đoạn 2021 - 2025, 05 đơn vị hành chính dự kiến thành lập phường giai đoạn 2026 - 2030; 02 đơn vị ngoại thị.

Triển khai thực hiện Nghị quyết 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững. Hỗ trợ, thu hút các dự án phát triển đô thị, nhà ở theo quy hoạch trên địa bàn huyện; toàn huyện có 32 dự án phát triển đô thị, nhà



ở tập trung tại xã Đại Cường, Nhật Tân, Nhật Tựu, Đồng Hóa, thị trấn Quế...trong đó có 04 dự án cơ bản thi công xong, 09 dự án đang triển khai đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng, 19 dự án đang thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư. Tốc độ hoá đô thị nhanh, diện tích nhà ở bình quân toàn huyện đạt 31,46m<sup>2</sup> sàn/người.

Tăng cường chỉ đạo đẩy mạnh quản lý trật tự xây dựng, cấp phép xây dựng, giải tỏa vi phạm hành lang an toàn giao thông góp phần chỉnh trang hạ tầng nông thôn mới, đô thị. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương quản lý, sử dụng các khung khống chế tải trọng trên các tuyến đường, đồng thời nghiên cứu lắp đặt camera giám sát tại khu vực để giám sát và xử lý các trường hợp vi phạm; đôn đốc cải tạo khung khống chế tải trọng các tuyến đường đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy và kết cấu hạ tầng giao thông.

Quyết liệt chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ GPMB các dự án trọng điểm: dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối vành đai 4 - vành đai 5 qua QL38 đến QL21; cụm công nghiệp Lê Hồ; dự án hạ tầng du lịch Chùa Bà Đanh giai đoạn 2; tuyến đường bộ song hành QL21; các khu tái định cư... Trình UBND tỉnh phê duyệt các hạng mục điều chỉnh, bổ sung của dự án ĐTXD cầu Tân Lang và các tuyến đường liên kết vùng để đẩy nhanh tiến độ thi công dự án.

09 tháng đầu năm 2023, đã có 34 phương án thuộc 11 dự án được phê duyệt với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là: 132, 424 tỷ đồng; số hộ ảnh hưởng là: 1.297 hộ; diện tích thu hồi là: 659.934 m<sup>2</sup>. Quyết toán kinh phí GPMB các dự án (229/411 phương án). Tiếp tục tuyên truyền, vận động một số hộ dân bị cưỡng chế thu hồi đất nhận tiền đền bù GPMB. Triển khai thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng 17 dự án tái định cư phục vụ các dự án trọng điểm của tỉnh, huyện. Đến nay, 07/17 khu tái định cư đã được HĐND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư và đang triển khai công tác chuẩn bị đầu tư dự án (07 dự án đang triển khai: Vị trí Đồi Vàng, Bura Trên tại thị trấn Ba Sao; tại Thị trấn Quế - vị trí 2 (giai đoạn 1); tại xã Tân Sơn - vị trí 2 (GD 1); tại xã Tượng Lĩnh (thôn Quang Thừa - GD 1); xã Lê Hồ (thôn Đại Phú – GD 1); Khả Phòng – vị trí 3 (thôn Đoài - giáp đường ĐT.498)); 03 khu TĐC đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (TĐC TT Quế vị trí 1 quy mô 5,08ha; Khả Phong quy mô 4,15ha; Đồng Sơn xã Liên Sơn quy mô 4,9ha); 05 khu TĐC đang được cơ quan chuyên môn huyện thẩm định quy hoạch chi tiết (TĐC Do Lễ xã Liên Sơn vị trí 1, 2; Thụy Lôi vị trí 1, 2, 3); 02 khu TĐC đang được tỉnh thẩm định nhiệm vụ quy hoạch (TĐC Ba Sao quy mô 6 ha; Thanh Sơn 0,63 ha).

- Công tác tiếp dân và giải quyết khiếu tố của công dân được thường xuyên quan tâm chỉ đạo, tạo chuyển biến tích cực ngay từ cơ sở; các vụ việc phức tạp được tập trung rà soát, tổ chức các hội nghị chuyên đề chỉ đạo giải quyết dứt điểm, không có thành điểm nóng về đơn thư khiếu tố. Triển khai kế

hoạch thanh tra năm 2023; hoàn thành thanh tra trách nhiệm Chủ tịch UBND các xã, thị trấn trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác tiếp dân - giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; việc cấp GCN QSD đất và quản lý sử dụng quỹ đất công ích giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2022. Chỉ đạo thực hiện Kết luận thanh tra số 2211/KL-TTr ngày 12/12/2022 của Thanh tra Chính phủ về việc chấp hành quy định pháp luật trong công tác quản lý, sử dụng đất đai, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản tại tỉnh Hà Nam (giai đoạn 2012-2018). Công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện nghiêm túc.

#### **2.2.4. Đánh giá chung**

- *Kết quả đạt được:* Tình hình kinh tế - xã hội của huyện cơ bản ổn định. Sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định, các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch, hoạt động doanh nghiệp từng bước được phục hồi. Công tác quản lý đất đai, môi trường, khoáng sản được quan tâm chỉ đạo; các vi phạm mới phát sinh cơ bản đều được xử lý kịp thời. Công tác giải phóng mặt bằng, đặc biệt là các dự án trọng điểm được chỉ đạo quyết liệt. Văn hoá xã hội có nhiều hoạt động sôi nổi; tình hình dịch bệnh trên địa bàn huyện cơ bản được kiểm soát tốt. Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội được triển khai kịp thời, thiết thực, đúng đối tượng. Cải cách hành chính có chuyển biến tích cực, kỷ luật, kỷ cương được tăng cường. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, đời sống nhân dân được ổn định.

- *Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân:* Bên cạnh những kết quả đã đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của huyện còn một số tồn tại, hạn chế đó là:

+ Tiến độ thực hiện kế hoạch số 78/KH - UBND ngày 28/5/2021 về thực hiện Chỉ thị số 02- CT/HU ngày 28/12/2020 của BTV Huyện ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác quản lý đất đai, trật tự xây dựng, hành lang ATGT trên địa bàn chậm; vẫn để xảy ra vi phạm mới, các trường hợp vi phạm cũ chưa được xử lý dứt điểm, còn xảy ra tình trạng tái lấn chiếm, tái vi phạm (tuyến QL21B đi qua các xã thị trấn Quế, Ngọc Sơn, Tân Sơn, Tượng Lĩnh; Tuyến đường tránh QL1A của các xã Nhật Tựu, Nhật Tân; Tuyến ĐT 4984B của thị trấn Quế, Thi Sơn; Tuyến ĐH01 của xã Đồng Hóa, Văn Xá...). Hợp chợ lấn chiếm lòng, lề đường, không đúng nơi quy định vẫn còn diễn ra ở một số xã (Thụy Lôi, Thi Sơn, Tân Sơn, TT Quế, Nguyễn Úy). Còn tình trạng xây dựng không phép, sai quy hoạch, mật độ, ghép lô, không gian chung ở các khu đấu giá quyền sử dụng đất tại một số địa phương; vi phạm trật tự xây dựng tại các khu đô thị, khu nhà ở (Đại Cường, Nhật Tân).

+ Việc phối hợp giữa đơn vị tư vấn và UBND các xã trong việc thực hiện cấp GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn đổi còn chậm, đến nay chỉ rà soát, đo đạc, phân loại hồ sơ.

+ Công tác vệ sinh môi trường ở một số địa phương chưa đảm bảo; việc thực hiện Đề án phân loại rác thải sinh hoạt ở các xã, thị trấn; trồng và chăm sóc

đường hoa, cây xanh chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Tiến độ trồng cây nhân dân của các xã, thị trấn theo chương trình 1 tỷ cây xanh còn chậm. Dịch vụ cung cấp nước sạch tại một số xã còn chưa đảm bảo, thường xuyên có kiến nghị, ý kiến cử tri (Tân Sơn, Nguyễn Úy, Tượng Lĩnh, Khả Phong).

+ Công tác giải phóng mặt bằng, thi công một số dự án còn chậm (Hạ tầng khu du lịch Chùa Bà Đanh; cầu Tân Lang và các tuyến đường liên kết vùng; Đường song hành QL21; Cụm CN Lê Hồ; tái định cư Đồi Vàng...); tiến độ hoàn thiện thủ tục đầu tư; quyết toán kinh phí GPMB chậm.

+ Tiến độ giải quyết một số vụ việc phản ánh, đề nghị, kiến nghị của công dân; kiểm tra, xử lý vi phạm một số doanh nghiệp còn chậm chưa đảm bảo thời gian (vụ việc đề nghị của 33 hộ, bà Nguyễn Thị Xuân xã Nhật Tựu; vụ việc cơ sở sản xuất gạch của ông Chu Mạnh Hùng, Hợp tác xã dịch vụ Công Hoan, Công ty Hà Trung Sơn, Công ty Cổ phần Hagimex, Công ty TNHH Đức Nam...).

+ Chỉ tiêu thu tại xã của một số xã đạt thấp so kế hoạch giao (Tượng Lĩnh 19%, Thanh Sơn 21%, Khả Phong 22,5%, Hoàng Tây 22,7%, Liên Sơn 27,1%, Nguyễn Úy 27,9%, Văn Xá 29,3%).

+ Chất lượng thực hiện các tiêu chí về văn hóa ở một số cơ sở chưa cao; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội ở một số địa phương còn thấp.

+ Một số chỉ tiêu trong thực hiện cải cách hành chính đạt kết quả thấp.

- *Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế:*

+ Công tác tuyên truyền, quán triệt, kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện các văn bản chỉ đạo điều hành của tỉnh, huyện ở một số cơ quan, đơn vị chưa được thường xuyên.

+ Tiến độ, chất lượng tham mưu, sự phối hợp trong tổ chức thực hiện của một số đơn vị chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ; năng lực, tinh thần trách nhiệm của một số cán bộ, công chức, viên chức còn hạn chế, còn tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

+ Sự vào cuộc của cấp ủy đảng, chính quyền một số địa phương chưa được quyết liệt, liên tục. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết, thực thi công vụ của một số địa phương chưa quan tâm, do vậy thực hiện chế độ thông tin, báo cáo còn chậm, hiệu quả giải quyết công việc chưa cao.

### **III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện đến ngày 31/12/2023 là 17.540 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 10.133,28 ha, chiếm 57,77% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 5.633,91 ha, chiếm 46,59% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 66,35 ha, chiếm 0,55% tổng diện tích tự nhiên.

#### ***1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp***

- Đất trồng lúa: Đến 31/12/2023, đất trồng lúa có diện tích là 4.450,14 ha, chiếm 43,92% tổng diện tích đất nông nghiệp, nhiều nhất tại các xã: Đồng Hóa, Lê Hồ, Nguyễn Úy, Văn Xá, Tượng Lĩnh,...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến 31/12/2023, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 508,61 ha, chiếm 5,02% tổng diện tích đất nông nghiệp, phân bố nhiều tại thị trấn Ba Sao (gần 300 ha) và xã Khả Phong (gần 100 ha).

- Đất trồng cây lâu năm: Đến 31/12/2023, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 374,49 ha, chiếm 3,70% tổng diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại thị trấn Ba Sao (gần 150 ha).

- Đất rừng phòng hộ: Đến 31/12/2023, đất rừng phòng hộ có diện tích là 3.425,29 ha, chiếm 33,80% tổng diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại các xã, thị trấn: Liên Sơn, Thanh Sơn (mỗi xã gần 1.300 ha) và Ba Sao (gần 600 ha).

- Đất rừng sản xuất: Đến 31/12/2023, đất rừng sản xuất có diện tích là 598,58 ha, chiếm 5,91% tổng diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại các xã, thị trấn: Liên Sơn, Thanh Sơn và Ba Sao.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến 31/12/2023 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 426,39 ha, chiếm 4,21% tổng diện tích đất nông nghiệp, phân bố rải rác tại các xã, thị trấn trong huyện.

- Đất nông nghiệp khác: Đến 31/12/2023, đất nông nghiệp khác có diện tích là 349,78 ha, chiếm 3,45% tổng diện tích đất nông nghiệp, tập trung tại các xã: Văn Xá, Hoàng Tây, Liên Sơn, Thi Sơn, Ngọc Sơn,...

#### ***2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp***

- Đất quốc phòng: Đến 31/12/2023, đất quốc phòng có diện tích là 90,20 ha, chiếm 1,34% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều trên địa bàn các xã: Tân Sơn, Khả Phong, Liên Sơn, Thanh Sơn. Việc sử dụng đất quốc phòng đã tuân thủ quy định nhằm sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả đảm bảo tính cơ động, kịp thời.

- Đất an ninh: Đến 31/12/2023, đất an ninh có diện tích là 156,16 ha, chiếm 2,32% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại xã Tân Sơn.

- Đất khu công nghiệp: Đến 31/12/2023, đất khu công nghiệp có diện tích là 332,26 ha, chiếm 4,94% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại các xã: Đại Cường, Nhật Tân, Nhật Tựu và Lê Hồ.

- Đất cụm công nghiệp: Đến 31/12/2023, đất cụm công nghiệp có diện tích là 57,01 ha, chiếm 0,85% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở Thi Sơn, Nhật Tân và Ngọc Sơn.

- Đất thương mại, dịch vụ: Đến 31/12/2023, đất thương mại, dịch vụ có diện tích là 3,65 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến 31/12/2023, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 191,78 ha, chiếm 2,85% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở xã Thanh Sơn (gần 150 ha).

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến 31/12/2023, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích là 580,16 ha, chiếm 8,63% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều ở các xã: Thanh Sơn, Liên Sơn, Tân Sơn,...

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Đến 31/12/2023, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 102,79 ha, chiếm 1,53% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng: Đến 31/12/2023, đất phát triển hạ tầng có diện tích là 2.432,43 ha, chiếm 36,17% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông: có diện tích là 1.211,41 ha, chiếm 49,80% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất thủy lợi: có diện tích là 452,62 ha, chiếm 18,61% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: có diện tích là 14,12 ha, chiếm 0,58% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: có diện tích là 91,26 ha, chiếm 3,75% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: bao gồm diện tích khuôn viên các trường mầm non, tiểu học, trung học,... Đến 31/12/2023, loại đất này có diện tích là 86,02 ha, chiếm 3,54% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: có diện tích là 403,99 ha, chiếm 16,61% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất công trình năng lượng: Đến 31/12/2023, đất công trình năng lượng có diện tích là 37,72 ha, chiếm 1,55% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng. Đất này chủ yếu là để xây dựng hệ thống tải điện, hệ thống mạng truyền thông...

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: có diện tích là 1,12 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Đến 31/12/2023 loại đất này có diện tích là 1,55 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: có diện tích là 5,76 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Đến 31/12/2023, đất cơ sở tôn giáo có diện tích là 13,62 ha, chiếm 0,56% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, gồm diện tích các chùa, nhà thờ, thánh thất...

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đến 31/12/2023, có diện tích là 106,79 ha, chiếm 4,39% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: có diện tích là 0,81 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất chợ: Đến 31/12/2023, đất chợ có diện tích là 5,56 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất danh lam thắng cảnh: Đến 31/12/2023, đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 1.257 ha, chiếm 18,69% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đến 31/12/2023, đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 39,92 ha, chiếm 0,59% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn: Đến 31/12/2023, đất ở tại nông thôn có diện tích là 824,32 ha, chiếm 12,26% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: Đến 31/12/2023, đất ở tại đô thị có diện tích là 87,76 ha, chiếm 1,30% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến 31/12/2023, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 13,56 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến 31/12/2023, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích là 0,05 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Đến 31/12/2023, đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích là 12,00 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến 31/12/2023, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 295,08 ha, chiếm 4,39% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến 31/12/2023, đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là 195,80 ha, chiếm 2,91% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác: Đến 31/12/2023, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 53,90 ha, chiếm 0,80% diện tích đất phi nông nghiệp.

### **3. Đất chưa sử dụng**

Đến 31/12/2023 đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện Kim Bảng còn 680,87 ha, chiếm 3,88% tổng diện tích đất tự nhiên.

**Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Bảng**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>17.540,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.133,28</b>	<b>57,77</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.450,14	25,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.443,97</i>	<i>25,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	508,61	2,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	374,49	2,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.425,29	19,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	598,58	3,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	426,39	2,43
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	349,78	1,99
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.725,85</b>	<b>38,35</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	90,20	0,51
2.2	Đất an ninh	CAN	156,16	0,89
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	332,26	1,89
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,01	0,33
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,65	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,78	1,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	580,16	3,31
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	102,79	0,59
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.432,43	13,87
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.211,41	6,91
-	Đất thủy lợi	DTL	452,62	2,58
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,12	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	91,26	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,02	0,49
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	403,99	2,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	37,72	0,22
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,12	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,55	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,76	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,62	0,08
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,79	0,61
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,81	
-	Đất chợ	DCH	5,65	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.257,00	7,17
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	39,92	0,23
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	824,32	4,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	87,76	0,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,56	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,00	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	295,08	1,68
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	195,80	1,12
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	53,90	0,31
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>680,87</b>	<b>3,88</b>

#### IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021 - 2030

##### 4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Bảng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 23/11/2021; căn cứ vào kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các năm 2021, 2022 và 2023, UBND huyện đã rà soát được kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến đến 31/12/2023 của huyện Kim Bảng như sau:

**Bảng 2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (Quyết định 2007/QĐ-UBND) (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>3.393,46</b>	<b>10.133,28</b>	<b>6.739,82</b>	<b>298,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	501,42	4.450,14	3.948,72	887,51
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>501,42</i>	<i>4.443,97</i>	<i>3.942,55</i>	<i>886,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	167,07	508,61	341,54	304,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	88,63	374,49	285,86	422,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	3.425,29	3.425,29	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.323,51	0,00	-2.323,51	
1.6	Đất rừng sản xuất	37,27	598,58	561,31	1.606,07
	<i>Trong đó: đất R SX là rừng tự nhiên</i>	<i>37,27</i>	<i>346,06</i>	<i>308,79</i>	<i>928,52</i>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (Quyết định 2007/QĐ-UBND) (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	166,79	426,39	259,60	255,64
1.8	Đất nông nghiệp khác	108,77	349,78	241,01	321,58
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>14.146,59</b>	<b>6.725,85</b>	<b>-7.420,74</b>	<b>47,54</b>
2.1	Đất quốc phòng	550,49	90,20	-460,29	16,39
2.2	Đất an ninh	185,02	156,16	-28,86	84,40
2.3	Đất khu công nghiệp	1.400,00	332,26	-1.067,74	23,73
2.4	Đất cụm công nghiệp	377,28	57,01	-320,27	15,11
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	846,00	3,65	-842,35	0,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	257,50	191,78	-65,72	74,48
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	109,45	102,79	-6,66	93,91
2.8	Đất phát triển hạ tầng (các cấp)	4.001,53	2.432,43	-1.569,10	60,79
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>2.397,55</i>	<i>1.211,41</i>	<i>-1.186,14</i>	<i>50,53</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>409,20</i>	<i>452,62</i>	<i>43,43</i>	<i>110,61</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>49,04</i>	<i>14,12</i>	<i>-34,92</i>	<i>28,79</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>33,57</i>	<i>91,26</i>	<i>57,69</i>	<i>271,85</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>150,58</i>	<i>86,02</i>	<i>-64,56</i>	<i>57,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>666,53</i>	<i>403,99</i>	<i>-262,54</i>	<i>60,61</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>77,51</i>	<i>37,72</i>	<i>-39,79</i>	<i>48,66</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>1,12</i>	<i>1,12</i>	<i>0,00</i>	<i>100,13</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>1,54</i>	<i>1,55</i>	<i>0,01</i>	<i>100,42</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>11,39</i>	<i>5,76</i>	<i>-5,63</i>	<i>50,58</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>16,19</i>	<i>13,62</i>	<i>-2,57</i>	<i>84,12</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT</i>	<i>155,93</i>	<i>106,79</i>	<i>-49,14</i>	<i>68,49</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>0,81</i>	<i>0,81</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>30,57</i>	<i>5,65</i>	<i>-24,92</i>	<i>18,47</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	1.663,34	1.257,00	-406,34	75,57
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	872,88	39,92	-832,96	4,57
2.11	Đất ở tại nông thôn	335,92	824,32	488,40	245,39
2.12	Đất ở tại đô thị	1.999,45	87,76	-1.911,69	4,39
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,31	13,56	-0,75	94,78
2.14	Đất XD của tổ chức sự nghiệp	0,44	0,05	-0,39	11,02
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,61	12,00	-1,61	88,20
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	292,36	295,08	2,72	100,93
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	539,81	195,80	-344,01	36,27
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	80,82	53,90	-26,92	66,69
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>-</b>	<b>680,87</b>	<b>680,87</b>	<b>-</b>

## **4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch thời kỳ 2021-2030**

### **4.2.1. Những mặt đạt được**

- Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền định đoạt của mình về đất đai (thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...).

- Thông qua công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị.

- Đất dành cho phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới tiếp tục được mở rộng, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

- Những thay đổi của Luật đất đai năm 2013 về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã giúp hạn chế được tình trạng quy hoạch treo, gây bức xúc trong dư luận xã hội, tác động tiêu cực đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Nội dung quy hoạch sử dụng đất thực hiện phân bổ chỉ tiêu các loại đất theo từng cấp quy hoạch để vừa đảm bảo tính chặt chẽ, khoa học, vừa đáp ứng được yêu cầu quản lý của từng cấp.

### **4.2.2. Những tồn tại, hạn chế**

- Còn thiếu tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất của huyện với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng, quy hoạch phân khu đô thị Kim Bảng (chưa có sự thống nhất về không gian và thời gian, nội dung lập và điều chỉnh quy hoạch có nhiều điểm khác nhau ở hệ thống quy hoạch, việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của cùng một giai đoạn được xác định không thống nhất...).

- Chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những bất cập nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

- Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch.

- Các dự án nhận chuyển nhượng gặp khó khăn trong quá trình thỏa thuận với các hộ gia đình, cá nhân, do người chuyển nhượng đưa ra giá chuyển nhượng cao hơn rất nhiều so với mặt bằng chung, dẫn đến cùng một dự án có các mức giá khác nhau, chênh lệch lớn gây tâm lý không tốt cho các hộ đã chuyển nhượng trước. Đây cũng là nguyên nhân gây khó khăn cho các dự án nhận thỏa thuận khác, dẫn đến thời gian giải phóng mặt bằng bị kéo dài ảnh hưởng đến việc đầu tư, khai thác và sử dụng đất.

- Công tác chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp còn chậm, số lượng dự án, mô hình chuyển đổi chưa nhiều và dự án phát triển kinh tế hiệu quả còn hạn chế. Việc nhân rộng các mô hình sản xuất mới có hiệu quả còn hạn chế, kết quả sản xuất kinh doanh chưa cao (hòa vốn hoặc lỗ); sản xuất đơn thuần, chưa chủ động mạnh dạn phát triển trang trại tổng hợp, chưa quan tâm đến phát triển kinh tế gắn với việc đảm bảo môi trường. Một số chủ dự án nhận thức chưa đúng, chưa đầy đủ về việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp hoặc có tình vi phạm về trật tự xây dựng và sử dụng đất không đúng mục đích, không tuân thủ theo đúng quyết định phê duyệt của UBND tỉnh và các quy định về chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

- Trong hoạt động của bộ máy quản lý, nhìn chung trình độ, năng lực cán bộ địa chính ở cơ sở còn hạn chế. Hệ quả là tình trạng vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất còn xảy ra, đặc biệt trong việc giao, cho thuê đất; chuyển mục đích sử dụng đất; lúng túng trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến đất đai... làm giảm hiệu lực quản lý nhà nước về đất đai.

- Sự phối hợp giữa UBND các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong việc thực hiện một số nhiệm vụ về quản lý đất đai vẫn còn có thời điểm chưa tốt, chưa phát huy tốt vai trò giám sát của Mặt trận tổ quốc và nhân dân đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai, việc quản lý nhà nước về đất đai ở một số địa phương chưa thực sự đi vào nề nếp, ổn định.

#### ***4.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước***

a) Nguyên nhân khách quan:

- Điều kiện phát triển kinh tế-xã hội những năm qua gặp nhiều khó khăn

đã tác động lớn đến việc thực hiện kế hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn. Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục các công trình, dự án đầu tư đưa vào kế hoạch, nhất là các dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách chưa sát với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, khả năng thực hiện và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường, nên kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh, làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ sử dụng đất.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 là thời kỳ đầu tiên thực hiện từ Luật Quy hoạch 2019 và Luật sửa đổi bổ sung 1 số luật liên quan đến quy hoạch trong đó có Luật đất đai 2013, nên huyện cũng như các địa phương khác gặp nhiều lúng túng trong triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Do khó khăn chung của nền kinh tế trong nước, tình hình thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp, giá vật tư nông nghiệp tăng cao ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất; giá bán sản phẩm nông sản bấp bênh, các chủ dự án thiếu sự liên kết trong sản xuất kinh doanh nên công tác tiêu thụ nông sản còn nhiều khó khăn. Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp là việc khó, cần nhiều nguồn vốn, kinh nghiệm và mất nhiều thời gian hoàn vốn, lợi nhuận trong sản xuất nông nghiệp thấp nên khó kêu gọi đầu tư, dẫn đến các dự án chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp chưa nhiều, các chủ dự án vi phạm chuyển sang lĩnh vực phi nông nghiệp có lợi nhuận cao hơn.

- Kim Bảng được quy hoạch lên thành đô thị loại IV vào trước năm 2025, một bộ phận người dân có tâm lý giữ đất chờ dự án, không thiết tha với đồng ruộng nhưng cũng không cho thuê ruộng để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Một số xã, thị trấn vẫn còn hiện tượng né tránh, không chủ động trong việc kiểm tra và xử lý dứt điểm mà vẫn để vi phạm tồn đọng, dẫn tới đơn thư tố cáo trên địa bàn.

- Các chế tài xử lý vi phạm đất đai- xây dựng còn khó thực hiện, chưa đủ mạnh và chưa đủ sức để răn đe, ngăn ngừa vi phạm tái phạm. Việc phối hợp giữa các ngành để ngăn chặn vi phạm cũng như trong tổ chức cưỡng chế chưa đồng bộ, thống nhất.

- Một số cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở còn thiếu chủ động trong việc định hướng, tìm mô hình kinh tế, tuyên truyền vận động và hướng dẫn nông dân sản xuất nông nghiệp hiệu quả. Chưa thường xuyên sâu sát, kiểm tra, giám sát các dự án, chưa phát hiện và quyết liệt xử lý kịp thời các vi phạm.

- Tinh thần trách nhiệm của một số cán bộ chuyên môn của lực lượng quản lý đất đai, trật tự xây dựng còn chưa cao, vẫn còn có hiện tượng né tránh nên chưa đáp ứng được yêu cầu.

### **4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới**

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất của huyện có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Đảm bảo tiến độ, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực sát với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, đảm bảo tính minh bạch, công khai trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong việc quản lý, sử dụng đất và giải quyết dứt điểm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân trong toàn huyện, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên của các cấp ủy đảng, chính quyền.

- Tăng cường và thực hiện tốt việc phối hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể, thực hiện một cách đồng bộ trong toàn hệ thống chính trị trong quản lý đất đai.

## Phần II

### PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### I. Quan điểm điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- **Một là**, Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu phân bổ trong quy hoạch tỉnh Hà Nam và quy hoạch phân khu đô thị Kim Bảng; đồng thời phải dựa trên cơ sở rà soát kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ năm 2021 - 2023 của huyện. Đặc biệt cần rà soát, cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất những công trình, dự án quan trọng, cấp bách có tác động lớn đến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2021 - 2025) của huyện; đồng thời rà soát, đưa ra khỏi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất những công trình, dự án không còn phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch phân khu đô thị hoặc không khả thi để thống nhất trong việc quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai theo quy hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái.

- **Hai là**, Điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện phải đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của vùng Thủ đô, của tỉnh Hà Nam và của huyện Kim Bảng; phát huy tối đa lợi thế, tiềm năng, nguồn lực về đất đai, phù hợp với điều kiện của từng khu vực trong huyện nhằm hiện thực hóa các mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã đề ra.

- **Ba là**, Điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện phải phát huy được lợi thế về vị trí, cảnh quan, tài nguyên thiên nhiên để phát triển mạnh du lịch, công nghiệp, đô thị; gắn kết quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế với chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo lập hành lang pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Đồng thời cần quan tâm đến công tác hỗ trợ, tái định cư, tạo sinh kế để ổn định đời sống cho người có đất bị thu hồi khi giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án theo điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- **Bốn là**, Phân bổ quỹ đất nông nghiệp hợp lý, tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ cao vào thâm canh tăng vụ, thích nghi với điều kiện khí hậu, đất đai, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; khai thác có hiệu quả vùng đồi núi cho phát triển kinh tế xã hội. Khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng và bảo vệ rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ cảnh quan môi trường tạo điều kiện cho phát triển du lịch.

- **Năm là**, Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho phát triển hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước) và hạ tầng xã

hội (cơ sở văn hoá, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao,...) theo hướng sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

## II. Chỉ tiêu sử dụng đất từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh cho huyện Kim Bảng

Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023. Theo đó, chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh phân bổ cho huyện Kim Bảng như bảng dưới đây:

**Bảng 3. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hà Nam phân bổ cho huyện Kim Bảng**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tỉnh phân bổ đến năm 2030
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>17.540,04</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.781,64</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.985,00
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.985,00</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	256,85
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.330,40
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.618,40</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	332,65
2.2	Đất an ninh	CAN	168,40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.175,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	234,60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	243,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	223,01
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	300,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.682,73
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.468,60</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>260,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>20,51</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>71,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>152,08</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>624,11</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>69,63</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,12</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,55</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>12,30</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tình phân bổ đến năm 2030
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,19
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	131,52
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.795,30
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.061,82
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	378,28
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,30
2.13	Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,40
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>140,00</b>

### III. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Để đảm bảo nhu cầu đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, UBND huyện thực hiện rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện Kim Bảng đến năm 2030 và xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực như sau:

**Bảng 4. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các ngành, lĩnh vực**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Nhu cầu SDD đến năm 2030	Biến động
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>17.540,00</b>	<b>17.540,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.133,28</b>	<b>7.781,65</b>	<b>-2.351,63</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.450,14	2.985,00	-1.465,14
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.443,97</i>	<i>2.985,00</i>	<i>-1.458,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	508,61	347,35	-161,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	374,49	273,97	-100,52
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	426,39	291,80	-134,58
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	349,78	176,04	-173,74
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.725,85</b>	<b>9.618,40</b>	<b>2.892,55</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	90,20	222,34	132,14
2.2	Đất an ninh	CAN	156,16	196,35	40,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	332,26	1.106,20	773,94
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,01	280,93	223,92
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,65	37,69	34,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,78	194,13	2,35
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	102,79	162,11	59,32



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Nhu cầu SDD đến năm 2030	Biến động
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.432,43	2.919,64	487,20
-	Đất giao thông	DGT	1.211,41	1.524,78	313,37
-	Đất thủy lợi	DTL	452,62	443,31	-9,31
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,12	35,09	20,97
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	91,26	119,98	28,72
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,02	139,89	53,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	403,99	432,98	28,99
-	Đất công trình năng lượng	DNL	37,72	64,87	27,15
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,12	1,12	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,76	5,30	-0,46
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,62	13,94	0,32
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	106,79	128,40	21,61
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,81	0,81	
-	Đất chợ	DCH	5,65	7,62	1,97
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.257,00	1.795,30	538,30
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	39,92	129,89	89,97
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	824,32	883,15	58,83
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	87,76	558,11	470,34
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,56	12,97	-0,59
2.15	Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05	0,05	
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,00	12,75	0,75
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	295,08	293,83	-1,25
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	195,80	161,53	-34,27
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	53,90	52,49	-1,41
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>680,87</b>	<b>139,95</b>	<b>-540,92</b>

#### IV. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023; căn cứ quy hoạch phân khu đô thị Kim Bảng; căn cứ kết quả

rà soát chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đến ngày 31/12/2023; trên cơ sở quan điểm điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện, chỉ tiêu phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện như sau:

**4.1. Đất nông nghiệp:** diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 có 10.113,28 ha; quy hoạch được duyệt 3.393,46 ha; tỉnh phân bổ 7.781,64 ha; điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến có 7.781,64 ha, chiếm 44,37% diện tích đất tự nhiên, điều chỉnh tăng so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 4.488,19 ha để phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Chỉ tiêu điều chỉnh các loại đất trong đất nông nghiệp cụ thể như sau:

a) Đất trồng lúa: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 501,42 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 2.985 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 2.985 ha, tăng 2.483,58 ha so với quy hoạch được duyệt, đảm bảo chỉ tiêu phân bổ của tỉnh;

b) Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 167,07 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 347,35 ha, tăng 180,38 ha so với quy hoạch được duyệt;

c) Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 88,63 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 256,85 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 273,97 ha, điều chỉnh tăng 185,34 ha so với quy hoạch được duyệt, xác định cao hơn chỉ tiêu phân bổ 17,12 ha;

d) Đất rừng đặc dụng: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 2.323,51 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 3.330,40 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 3.330,40 ha, tăng 1.006,89 ha so với quy hoạch được duyệt để đảm bảo tuân thủ theo chỉ tiêu phân bổ của tỉnh;

đ) Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 37,27 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 0,00 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 377,08 ha, tăng 339,81 ha so với quy hoạch được duyệt;

e) Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 166,79 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 291,80 ha, tăng 125,01 ha so với quy hoạch được duyệt;

g) Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 108,77 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 176,04 ha, tăng 67,27 ha so với quy hoạch được duyệt.

**4.2. Đất phi nông nghiệp:** diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 có 6.725,85 ha; quy hoạch được duyệt 14.146,59 ha; tỉnh phân bổ 9.618,40 ha; điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến có 9.618,40 ha, chiếm 54,84% diện tích đất tự nhiên, điều chỉnh giảm so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 4.528,19 ha

để đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Chỉ tiêu các loại đất trong đất phi nông nghiệp dự kiến điều chỉnh như sau:

a) Đất quốc phòng: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 550,49 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 332,65 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 222,34 ha, giảm 328,15 ha so với quy hoạch được duyệt, còn thiếu so với chỉ tiêu phân bổ 110,31 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đã rà soát, xác định có 23 danh mục công trình phục vụ cho mục đích quốc phòng, diện tích đất tăng thêm cần bố trí 132,14 ha (trong đó đất trồng lúa là 10,57 ha);

b) Đất an ninh: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 185,02 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 168,40 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 196,35 ha, tăng 11,33 ha so với quy hoạch được duyệt, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 27,95 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đã rà soát, xác định có 19 danh mục công trình phục vụ cho mục đích an ninh, diện tích đất tăng thêm cần bố trí 40,19 ha (trong đó đất trồng lúa là 12,72 ha);

c) Đất khu công nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.400 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 1.175 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 1.106,20 ha, giảm 293,80 ha so với quy hoạch được duyệt, thấp hơn phân bổ của tỉnh 68,80 ha (do tách CCN Lê Hồ ra khỏi KCN Kim Bảng 1 theo chỉ đạo của tỉnh). Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đã rà soát, xác định đến năm 2030 trên địa bàn huyện quy hoạch 03 khu công nghiệp (Kim Bảng 1, Kim Bảng 2 và Kim Bảng 4), tổng diện tích đất tăng thêm cần bố trí 800,00 ha (trong đó đất trồng lúa là 637,82 ha);

d) Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 377,28 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 2.34,60 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 280,93 ha, giảm 96,35 ha so với quy hoạch được duyệt, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 46,33 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đã rà soát đưa ra khỏi quy hoạch một số CCN không còn phù hợp, xác định đến năm 2030 trên địa bàn huyện quy hoạch 03 cụm công nghiệp (Lê Hồ, Đồng Hóa, Thi Sơn 1), diện tích đất tăng thêm cần bố trí 224,48 ha (trong đó đất trồng lúa là 161,37 ha);

đ) Đất thương mại dịch vụ: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 846,00 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 243,66 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 37,63 ha, giảm 808,37 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong đó, đã rà soát, xác định đến năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ tăng thêm 34,04 ha (trong đó đất trồng lúa là 17,94 ha) để phục vụ quy hoạch 02 dự án đã rà soát, xác định theo danh mục và bổ sung quỹ đất thương mại dịch vụ trong quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư.

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 257,50 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 223,01 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 194,13 ha, giảm 63,37 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 9,27 ha (trong đó đất trồng lúa là 5,50 ha) để phục vụ quy hoạch 02 dự án đã rà soát, xác định theo danh mục.

g) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 109,45 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 300 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 162,11 ha, giảm 52,66 ha so với quy hoạch được duyệt, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 137,89 ha để phục vụ chủ trương đóng một số mỏ nhằm bảo vệ cảnh quan, phát triển du lịch. Trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng thêm 68,47 ha để phục vụ quy hoạch 02 công trình dự án đã rà soát, xác định theo danh mục.

h) Đất phát triển hạ tầng: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 4.001,53 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 2.682,73 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 2.919,64 ha, điều chỉnh giảm 1.081,89 ha so với quy hoạch được duyệt, xác định cao hơn chỉ tiêu phân bổ của tỉnh 236,91 ha. Trong đó, đã rà soát, xác định đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng tăng thêm 673,91 ha (trong đó đất trồng lúa là 430,24 ha) để phục vụ quy hoạch các công trình dự án đã rà soát, xác định theo danh mục và đất phát triển hạ tầng trong quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng một số loại đất phát triển hạ tầng dự kiến như sau:

- Đất giao thông: quy hoạch được duyệt 2.397,55 ha; tỉnh phân bổ 1.468,60 ha; điều chỉnh quy hoạch 1.524,78 ha (cao hơn tỉnh phân bổ 56,18 ha) để phục vụ quy hoạch 34 công trình, dự án giao thông đã rà soát, xác định theo danh mục và đất phát triển hạ tầng giao thông trong quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư;

- Đất thủy lợi: quy hoạch được duyệt 409,20 ha; tỉnh phân bổ 260 ha; điều chỉnh quy hoạch 443,31 ha (xác định cao hơn tỉnh phân bổ 183,31 ha) để phục vụ quy hoạch 05 công trình, dự án thủy lợi đã rà soát, xác định theo danh mục và đất phát triển hạ tầng thủy lợi trong quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư;

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: quy hoạch được duyệt 49,04 ha; tỉnh phân bổ 20,51 ha; điều chỉnh quy hoạch 35,09 ha (cao hơn tỉnh phân bổ 14,58 ha) để bổ sung quỹ đất phát triển hạ tầng văn hóa trong quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư của huyện;

- Đất xây dựng cơ sở y tế: quy hoạch được duyệt 33,57 ha; tình phân bổ 71,01 ha; điều chỉnh quy hoạch 119,98 ha (cao hơn tình phân bổ 48,97 ha) để phục vụ quy hoạch mở rộng Trung tâm y tế huyện và bổ sung quỹ đất phát triển hạ tầng y tế trong quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: quy hoạch được duyệt 150,58 ha; tình phân bổ 152,08 ha; điều chỉnh quy hoạch 139,89 ha (thấp hơn tình phân bổ 12,19 ha), tăng thêm 53,87 ha so với hiện trạng để phục vụ xây dựng, mở rộng 05 công trình giáo dục đã rà soát, xác định theo danh mục và bổ sung quỹ đất phát triển hạ tầng giáo dục trong quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: quy hoạch được duyệt 666,53 ha; tình phân bổ 624,11 ha; điều chỉnh quy hoạch 432,98 ha (thấp hơn tình phân bổ 191,13 ha), tăng thêm 28,99 ha so với hiện trạng để phục vụ hoàn thiện quy hoạch sân golf 36 lỗ tại xã Tượng Lĩnh, xây dựng sân vận động xã Hoàng Tây đã rà soát, xác định theo danh mục và bổ sung quỹ đất thể dục thể thao trong quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư;

- Đất công trình năng lượng: quy hoạch được duyệt 77,51 ha; tình phân bổ 69,63 ha; điều chỉnh quy hoạch 64,87 ha (thấp hơn tình phân bổ 4,76 ha), tăng thêm 27,15 ha so với hiện trạng để phục vụ quy hoạch 75 dự án năng lượng theo rà soát, xác định của Sở Công Thương;

- Đất công trình bur chính viễn thông: quy hoạch được duyệt 1,12 ha; tình phân bổ 1,12 ha; điều chỉnh quy hoạch 1,12 ha. Trong kỳ điều chỉnh, giữ nguyên trạng diện tích hiện có để khai thác, sử dụng cho mục đích viễn thông;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: quy hoạch được duyệt 11,39 ha; tình phân bổ 12,30 ha; điều chỉnh quy hoạch 5,30 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu điều chỉnh 7,00 ha để phục vụ quy hoạch chỉnh trang các khu đô thị, khu dân cư nông thôn;

- Đất cơ sở tôn giáo: quy hoạch được duyệt 16,19 ha; tình phân bổ 16,19 ha; điều chỉnh quy hoạch 13,94 ha (thấp hơn tình phân bổ 2,25 ha). Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này bố trí tăng thêm 0,32 ha để phục vụ cải tạo, mở rộng chùa Lưu Giáo tại xã Tượng Lĩnh và xây dựng mới chùa Chanh thôn Trung Đồng, xã Văn Xá như trong danh mục đã rà soát;

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: quy hoạch được duyệt 155,93 ha; tình phân bổ 131,52 ha; điều chỉnh quy hoạch 128,40 ha (thấp hơn tình phân bổ 3,12 ha), tăng thêm 25,84 ha so với hiện trạng để phục vụ quy hoạch, mở rộng 12 công trình nghĩa trang đã rà soát theo danh mục;

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: quy hoạch được duyệt 0,81 ha; điều chỉnh quy hoạch giữ nguyên trạng để tiếp tục sử dụng;

- Đất chợ: quy hoạch được duyệt 30,57 ha; điều chỉnh quy hoạch 7,62 ha, tăng thêm 1,97 ha so với hiện trạng để phục vụ đầu tư xây dựng 02 chợ tại Đại Cương và Thi Sơn theo rà soát.

i) Đất danh lam thắng cảnh: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.663,34 ha; chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 1.795,30 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 1.795,30 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 131,96 ha. Trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất danh lam thắng cảnh tăng thêm khoảng gần 540 ha để phục vụ mở rộng KDL Tam Chúc tại xã Khả Phong và quy hoạch Điểm du lịch sinh thái và vui chơi giải trí Hồ Ba Hang trên địa bàn thị trấn Ba Sao và xã Liên Sơn.

k) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 872,88 ha; chỉ tiêu dự kiến điều chỉnh quy hoạch là 129,89 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 742,99 ha. Trong kỳ điều chỉnh đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng thêm khoảng gần 90 ha so với năm 2023 để phục vụ quy hoạch công viên, cây xanh, vườn hoa trong QHPKĐT tại thị trấn Quế và bổ sung quỹ đất xây dựng công viên, cây xanh trong quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư.

l) Đất ở tại nông thôn: quy hoạch được duyệt 335,92 ha; tính phân bổ 1.061,82 ha; điều chỉnh quy hoạch 417,19 ha, điều chỉnh cao hơn chỉ tiêu được duyệt 81,27 ha, thấp hơn chỉ tiêu phân bổ là 644,63 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất ở tại nông thôn dự kiến tăng thêm 73,15 ha (đất trồng lúa 51,58 ha) để phục vụ quy hoạch 24 công trình, dự án khu tái định cư, khu đấu giá, khu hoàn trả và quy hoạch các khu dân cư đã rà soát, xác định theo danh mục. Đồng thời trong kỳ, dự kiến 08 xã: Đại Cương, Đồng Hóa, Lê Hồ, Ngọc Sơn, Nhật Tân, Nhật Tựu, Thi Sơn và Tượng Lĩnh sẽ được đô thị hóa thành các phường của thị xã. Vì vậy, toàn bộ diện tích đất ở hiện hữu và đất ở tăng thêm đến năm 2030 của 08 xã này (khoảng gần 466 ha) sẽ được đô thị hóa thành đất ở tại đô thị. Do đó, chỉ tiêu đất ở tại nông thôn thấp hơn tính phân bổ 644,63 ha để phù hợp với quy hoạch đô thị Kim Bảng.

m) Đất ở tại đô thị: quy hoạch được duyệt 1.999,45 ha; tính phân bổ 378,28 ha; điều chỉnh quy hoạch 1.024,27 ha, điều chỉnh thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 975,38 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 645,79 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất ở tại đô thị dự kiến tăng thêm (chưa tính đất ở nông thôn được đô thị hóa) là 477,52 ha (đất trồng lúa 254,86 ha) để phục vụ quy hoạch 24 công trình, dự án khu tái định cư, khu đấu giá, khu hoàn trả và quy hoạch các khu đô thị đã rà soát, xác định theo danh mục. Đồng thời, trong kỳ điều chỉnh, toàn bộ diện tích đất ở nông thôn của 08 xã (cả hiện hữu và tăng thêm) khoảng 466 ha sẽ được đô thị

hóa, chuyên chỉ tiêu thống kê sang đất ở tại đô thị khi 08 xã này trở thành các phường của thị xã. Do đó, chỉ tiêu đất ở tại đô thị huyện xác định cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ 645,79 ha để đảm bảo phù hợp với quy hoạch đô thị Kim Bảng.

n) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: quy hoạch được duyệt 14,31 ha; tỉnh phân bổ 14,30 ha; điều chỉnh quy hoạch 12,97 ha, thấp hơn phân bổ 1,33 ha để phục vụ quy hoạch chỉnh trang các khu đô thị, khu dân cư.

o) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: hiện có 0,05 ha; trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, giữ nguyên trạng để tiếp tục sử dụng.

p) Đất cơ sở tín ngưỡng: hiện có 12,00 ha; trong kỳ điều chỉnh quy hoạch có 12,75 ha, tăng thêm 0,75 ha so với năm 2023 để phục vụ mở rộng Miếu thôn Yên Phú, xã Nhật Tựu.

q) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: hiện có 295,08 ha; điều chỉnh quy hoạch xác định có 293,83 ha, giảm 1,25 ha so với hiện trạng để phục vụ quy hoạch các dự án phát triển hạ tầng và quy hoạch chỉnh trang đô thị, khu dân cư.

r) Đất có mặt nước chuyên dùng: hiện có 195,80 ha; điều chỉnh quy hoạch xác định có 161,53 ha, giảm 34,27 ha so với hiện trạng để phục vụ quy hoạch các dự án phát triển hạ tầng và quy hoạch chỉnh trang đô thị, khu dân cư.

s) Đất phi nông nghiệp khác: hiện có 53,90 ha; điều chỉnh quy hoạch xác định có 52,49 ha, giảm 1,41 ha so với hiện trạng để phục vụ quy hoạch các dự án phát triển hạ tầng và quy hoạch chỉnh trang đô thị, khu dân cư toàn huyện.

**4.3. Đất chưa sử dụng:** sau khi đưa vào khai thác sử dụng cho các mục đích nông nghiệp 436,29 ha và phi nông nghiệp 104,63 ha. Đến năm 2030, diện tích loại đất này còn khoảng 140 ha, chiếm 0,79% diện tích đất tự nhiên và cơ bản phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh.

## **V. Danh mục các công trình dự án đến năm 2030**

Tổng hợp sơ bộ hiện tại có 246 công trình, dự án được đưa vào danh mục trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2025 - 2030 của huyện. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: 23 công trình, dự án;
- Đất an ninh: 19 công trình, dự án;
- Đất khu công nghiệp: 03 công trình, dự án;
- Đất cụm công nghiệp: 03 công trình, dự án;
- Đất giao thông: 34 công trình, dự án;
- Đất thủy lợi: 05 công trình, dự án;
- Đất y tế: 01 công trình, dự án;
- Đất giáo dục: 05 công trình, dự án;
- Đất thể thao: 02 công trình, dự án;

- Đất năng lượng: 75 công trình, dự án;
- Đất công trình tôn giáo: 02 công trình, dự án;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 12 công trình, dự án;
- Đất chợ: 02 công trình, dự án;
- Đất các khu đầu giá, khu tái định cư, khu hoàn trả: 24 công trình, dự án;
- Đất các khu đô thị: 24 công trình, dự án;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 02 dự án;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 01 công trình, dự án;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 01 công trình, dự án;
- Đất thương mại dịch vụ: 02 công trình, dự án;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 01 công trình, dự án;
- Đất cho hoạt động khoáng sản: 04 dự án;
- Đất danh lam thắng cảnh: 02 công trình.

*(Chi tiết danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)*



### Phần III

## ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

### I. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt tại Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Hà Nam

**Bảng 5. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kim Bảng**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KH được duyệt năm 2024	Điều chỉnh KH năm 2024	So sánh (ha)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>17.540,05</b>	<b>17.540,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.625,91</b>	<b>8.621,61</b>	<b>-4,30</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.433,71	3.541,96	108,25
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.427,54</i>	<i>3.541,96</i>	<i>114,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	265,41	343,46	78,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	329,54	358,34	28,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.425,60	3.425,60	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	497,15	311,44	-185,71
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	365,80	351,76	-14,04
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	308,70	289,04	-19,66
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.356,56</b>	<b>8.299,55</b>	<b>-57,01</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	121,78	125,95	4,17
2.2	Đất an ninh	CAN	157,14	157,34	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	536,38	536,20	-0,18
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	281,83	280,93	-0,90
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,35	29,71	4,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	188,56	196,63	8,07
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	583,59	598,93	15,35
2.8	Đất SX vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	91,50	99,10	7,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.840,75	2.850,17	9,42
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.666,34</i>	<i>1.529,50</i>	<i>-136,83</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>382,82</i>	<i>443,58</i>	<i>60,77</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>22,42</i>	<i>30,07</i>	<i>7,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>55,21</i>	<i>113,82</i>	<i>58,61</i>
-	<i>Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>89,86</i>	<i>128,03</i>	<i>38,17</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>445,00</i>	<i>426,59</i>	<i>-18,41</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>40,76</i>	<i>43,58</i>	<i>2,82</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,12</i>	<i>1,12</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,54</i>	<i>1,55</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,47</i>	<i>5,30</i>	<i>-0,17</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>13,55</i>	<i>13,94</i>	<i>0,39</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tế, NHT</i>	<i>NTD</i>	<i>106,62</i>	<i>104,66</i>	<i>-1,96</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,81</i>	<i>0,81</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9,23</i>	<i>7,62</i>	<i>-1,61</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KH được duyệt năm 2024	Điều chỉnh KH năm 2024	So sánh (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.461,79	1.461,34	-0,45
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	195,63	102,41	-93,22
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.184,16	883,15	-301,01
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	138,45	444,06	305,61
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,42	12,97	-0,45
2.15	Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09	0,05	-0,04
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,92	12,75	-0,17
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	292,91	293,83	0,92
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	178,07	161,53	-16,53
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	52,25	52,49	0,24
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>557,58</b>	<b>618,84</b>	<b>61,26</b>

## II. Điều chỉnh diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

**Bảng 6. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch duyệt 2024 (ha)	Điều chỉnh kế hoạch 2024 (ha)	So sánh
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.502,55</b>	<b>1.530,21</b>	<b>27,66</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.009,46	908,18	-101,28
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.009,46</i>	<i>908,18</i>	<i>-101,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	242,49	183,69	-58,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	46,23	16,15	-30,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN		15,94	15,94
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	101,43	270,89	169,46
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,53	74,62	13,10
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	41,41	60,74	19,33
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>88,38</b>	<b>74,19</b>	<b>-14,19</b>

## III. Điều chỉnh danh mục các dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Tổng số công trình, dự án trong danh mục năm 2024 (Biểu CH/10) đã được phê duyệt là 151 công trình với tổng diện tích tăng thêm theo kế hoạch là 4.785,54 ha.

Tổng số công trình, dự án điều chỉnh trong năm còn 130 công trình (giảm 21 công trình, tương ứng với 13,90%), diện tích đất tăng thêm để thực hiện kế hoạch điều chỉnh là 1.787,51 ha. Trong đó: tiếp tục đưa vào thực hiện kế hoạch theo danh mục đã duyệt là 81 công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm là 1.107,94 ha; các dự án bổ sung mới là 49 công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm là 679,57 ha.

## **PHẦN V**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Phòng chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất**

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả. Việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất nông nghiệp phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, nước.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Để việc sử dụng đất đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, cần có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng; phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; phát triển nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, các cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Ứng dụng các thành tựu tiên bộ khoa học, công nghệ tiên tiến song song với duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai, làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp thu gom, xử lý chất thải, nước thải, tránh gây ô nhiễm môi trường; có biện pháp xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

##### **1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất**

Ưu tiên dành quỹ đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng; đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi kết hợp với bố trí các khu vực sản xuất nông nghiệp, khu dân cư mới tập trung để tiết kiệm đất, thuận lợi phát triển cơ sở hạ tầng công cộng.

##### **1.3. Đẩy mạnh khai thác đất chưa sử dụng**

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng, nhất là đối với những diện tích đất do UBND cấp xã quản lý hoặc mới giao cho ngành chủ quản (như quỹ đất lâm nghiệp chưa có rừng).

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng mở rộng diện tích cho các mục đích khác, đặc biệt là công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc để bảo vệ môi trường sinh thái.

#### **II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách**

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, trong đó chú

trọng quan tâm nội dung, nhiệm vụ quản lý, sử dụng đất theo đúng phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng của huyện; tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của chính sách, pháp luật đất đai, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất. Hướng dẫn các hộ gia đình thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, nhất là cải cách thủ tục đầu tư; tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng để sẵn sàng tiếp nhận các dự án đầu tư; ban hành các chính sách hỗ trợ đầu tư hấp dẫn, minh bạch, phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Thực hiện tốt việc giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư sử dụng đất lâu dài và ổn định; tiếp tục triển khai công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất; tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo.

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình trong quy hoạch.

## **2.2. Giải pháp về vốn đầu tư**

- Căn cứ vào Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án. Huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân, phát huy cao các nguồn nội lực và tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm của huyện. Ngoài nguồn vốn đầu tư của nhà nước từ ngân sách, cần huy động vốn từ nhiều nguồn như tín dụng ưu đãi, vốn của các nhà đầu tư, huy động vốn cổ phần của các thành phần kinh tế để xây dựng các dự án, công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thông thoáng để thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ... trên địa bàn huyện; thực hiện chủ trương tiết kiệm để tăng vốn đầu tư phát triển, tăng cường công tác kiểm tra chất lượng công trình, xử lý kịp thời các vi phạm về chất lượng công trình, tránh lãng phí thất thoát vốn và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư xây dựng.

- Thực hiện cơ chế nhà nước và nhân dân cùng làm, thông qua việc nhà nước hỗ trợ vật tư, người dân đóng góp ngày công lao động cho xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng tại các thôn, xã.

- Phát triển mạnh mạng lưới chợ và các cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ đến các địa bàn cơ sở, kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thu mua chế biến nông thủy sản, tham gia các hội chợ triển lãm nông nghiệp, thương mại để tiếp thị sản phẩm hàng hoá của địa phương. Đồng thời khuyến khích các loại hình kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác và hợp tác, nhất là ở các vùng nuôi trồng thủy sản, các làng nghề thủ công. Thông qua kinh tế hợp tác đảm bảo cung cấp các dịch vụ sản xuất, thực hiện ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các doanh nghiệp, làm đầu mối thông tin thị trường, hướng dẫn kỹ thuật,...

- Tăng cường các nguồn thu từ đất, đặc biệt là xác định cụ thể quỹ đất có vị trí thuận lợi để đấu giá tăng nguồn thu ngân sách; phát triển hạ tầng gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư, nâng cao công tác giám sát quy hoạch sử dụng đất. Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân hạng đất đai; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận... xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

### **III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch**

- Sau khi phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng được phê duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã và các ngành tổ chức thực hiện. Tiến hành công bố công khai rộng rãi phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong các cấp ủy, chính quyền, ban ngành, tổ chức, đoàn thể cùng toàn thể nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện nghiêm túc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất trong cả giai đoạn và hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Việc bố trí sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương cấp xã phải dựa trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới

và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất đô thị.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của phương án điều chỉnh quy hoạch, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

### **3.2. Giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

- Tăng cường đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai; đẩy mạnh đào tạo và có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật cho các ngành của huyện. Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước.

- Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực. Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động. Tổ chức tốt hình thức liên kết đào tạo giữa doanh nghiệp và các trường nghề để xúc tiến, hỗ trợ và giới thiệu việc làm; tăng cường đào tạo, tập huấn cho lao động nông thôn về các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi,...

### **3.3. Giải pháp về khoa học - công nghệ**

- Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn của huyện nhưng vẫn đảm bảo về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp. Gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Ứng dụng nhanh các khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và các lĩnh vực khác như quản lý, điều hành... khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao; không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như các thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. Kết luận

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng được xây dựng trên cơ sở quy hoạch tỉnh phân bổ cho huyện, quy hoạch phân khu đô thị Kim Bảng và kết quả rà soát, đánh giá bổ sung về tình hình phát triển kinh tế xã hội, hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất các năm 2021, 2022 và 2023 của huyện cũng như đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất trên địa bàn huyện. Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã đạt được một số kết quả:

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực giai đoạn 2021 - 2030 để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án điều chỉnh đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ - du lịch, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông - lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xây dựng đúng theo tinh thần của Luật Đất đai 2013, Luật Quy hoạch 2017; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; tuân thủ hướng dẫn chuyên môn theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất) và hướng dẫn, chỉ đạo của UBND tỉnh Hà Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, đảm bảo tính khoa học và thực tiễn.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã nghiên cứu xuất phát từ thực tiễn quá trình sử dụng đất; sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai. Đặc biệt, phương án điều chỉnh quy hoạch đã bám sát khoanh vùng và chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ cho huyện; quy hoạch phân khu đô thị Kim Bảng và số liệu mới nhất về hiện trạng sử dụng đất (kết quả thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023). Phương án điều chỉnh đã xử lý, tổng hợp hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành trên cơ sở cân đối hài hòa giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, với quan điểm sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, đảm bảo tính khoa học và mang tính khả thi. Quá trình xây dựng phương án điều chỉnh có sự tham gia của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Kim Bảng thể hiện được định hướng chiến lược sử dụng đất trong giai đoạn 2021 - 2030, đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, phù hợp với sự phát triển chung của tỉnh. Phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cơ bản đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái; đồng thời là công cụ quan trọng để UBND huyện Kim Bảng và các xã, thị trấn trong huyện thực hiện quản lý Nhà nước về đất đai.

- Nội dung phương án điều chỉnh khẳng định rõ tài nguyên đất đai của huyện và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định; là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các tiểu vùng trong huyện Kim Bảng, vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên, vừa đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và tốc độ đô thị hóa, đảm bảo nền kinh tế của huyện Kim Bảng phát triển phù hợp với nền kinh tế chung của tỉnh. Sau khi được phê duyệt, phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng để các đối tượng sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, đầu tư xây dựng các công trình dân sinh, kinh tế, xã hội,...

## **II. Kiến nghị**

Để hoàn thiện hồ sơ sớm trình Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và trình UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng kính đề nghị các ngành, các địa phương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan nghiên cứu bản dự thảo “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng” và sớm gửi bản góp ý về cơ quan chủ trì lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện để rà soát, cập nhật./.



**Phụ lục:**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN TRONG KỲ  
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
HUYỆN KIM BẢNG**

(Kèm theo báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	DT dự án	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
<b>I</b>	<b>ĐẤT QUỐC PHÒNG</b>					
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện/BCHQS tỉnh Hà Nam/Quân khu 3	25,00		25,00	Thanh Sơn	KH2024; 1
2	Mở rộng Trường Cao đẳng KTMN			1,33	Thanh Sơn	
3	Căn cứ Hậu cần- kỹ thuật huyện Kim Bảng	2,81		2,81	Nguyễn Úy	
4	Xây dựng Sở chỉ huy phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ huyện Kim Bảng	3,42		3,42	Tân Sơn	KH2024; 3
5	Công trình quốc phòng tại xã Tân Sơn (cùng khuôn viên với SCH phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ huyện Kim Bảng)	26,21		26,21	Tân Sơn	QHPKĐT
6	Mở rộng BCHQS huyện Kim Bảng (gồm cả trụ sở BCHQS thị trấn Quế)			0,58	TT Quế	QHPKĐT
7	Trụ sở BCHQS xã Nguyễn Úy	0,37		0,37	Nguyễn Úy	QHPKĐT
8	Trụ sở BCHQS xã Lê Hồ	0,45		0,45	Lê Hồ	QHPKĐT
9	Trụ sở BCHQS xã Đại Cường	0,37		0,37	Đại Cường	QHPKĐT
10	Trụ sở BCHQS xã Hoàng Tây	0,21		0,21	Hoàng Tây	QHPKĐT
11	Trụ sở BCHQS xã Ngọc Sơn	0,55		0,55	Ngọc Sơn	QHPKĐT
12	Trụ sở BCHQS xã Thụy Lôi	0,16		0,16	Thụy Lôi	QHPKĐT
13	Trụ sở BCHQS xã Tượng Lĩnh	0,35		0,35	Tượng Lĩnh	QHPKĐT
14	Trụ sở BCHQS xã Thi Sơn	0,16		0,16	Thi Sơn	QHPKĐT
15	Trụ sở BCHQS xã Thanh Sơn	0,77		0,77	Thanh Sơn	QHPKĐT
16	Trụ sở BCHQS xã Nhật Tân	0,21		0,21	Nhật Tân	QHPKĐT
17	Trụ sở BCHQS xã Tân Sơn	0,21		0,21	Tân Sơn	
18	Trụ sở BCHQS xã Liên Sơn	0,20		0,20	Liên Sơn	

STT	Hạng mục	DT dự án	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
19	Trụ sở BCHQS thị trấn Ba Sao	0,20		0,20	TT. Ba Sao	
20	Trụ sở BCHQS xã Khả Phong	0,20		0,20	Khả Phong	
21	Trụ sở BCHQS xã Đồng Hóa	0,21		0,21	Đồng Hóa	
22	Trụ sở BCHQS xã Văn Xá	0,20		0,20	Văn Xá	
23	Đất công trình quốc phòng	61,97		61,97	Thanh Sơn	
<b>II</b>	<b>ĐẤT AN NINH</b>					
1	DA ĐTXD trụ sở Công an xã Lê Hồ	0,17		0,17	Lê Hồ	KH2024; 5
2	DA ĐTXD trụ sở Công an xã Tân Sơn	0,20		0,20	Tân Sơn	KH2024; 6
3	DA ĐTXD trụ sở Công an xã Thanh Sơn	0,20		0,20	Thanh Sơn	KH2024; 7
4	DA ĐTXD trụ sở Công an xã Thi Sơn	0,20		0,20	Thi Sơn	KH2024; 8
5	DA ĐTXD trụ sở Công an thị trấn Ba Sao	0,21		0,21	Ba Sao	KH2024; 9
6	DA ĐTXD trụ sở Công an xã Đồng Hòa	0,20		0,20	Đồng Hòa	KH2024; 10
7	DA ĐTXD trụ sở Công an xã Nguyễn Úy	0,35		0,35	Nguyễn Úy	QHPKĐT
8	DA ĐTXD trụ sở Công an xã Đại Cương	0,15		0,15	Đại Cương	QHPKĐT
9	DA ĐTXD trụ sở Công an xã Hoàng Tây	0,15		0,15	Hoàng Tây	QHPKĐT
10	DA ĐTXD trụ sở Công an xã Văn Xá	0,30		0,30	Văn Xá	QHPKĐT
11	DA ĐTXD trụ sở Công an thị trấn Quế	0,27		0,27	TT. Quế	QHPKĐT
12	DA ĐTXD trụ sở Công an xã Ngọc Sơn	0,53		0,53	Ngọc Sơn	QHPKĐT
13	DA ĐTXD trụ sở Công an xã Thụy Lôi	0,15		0,15	Thụy Lôi	QHPKĐT
14	DA ĐTXD trụ sở Công an xã Tượng Lĩnh	0,31		0,31	Tượng Lĩnh	QHPKĐT
15	DA ĐTXD trụ sở Công an xã Liên Sơn	0,20		0,20	Liên Sơn	QHPKĐT
16	DA ĐTXD trụ sở Công an xã Khả Phong	0,20		0,20	Khả Phong	QHPKĐT
17	DA ĐTXD trụ sở Công an xã Nhật Tân	0,15		0,15	Nhật Tân	QHPKĐT
18	Mở rộng trại giam			11,75	Thanh Sơn	QHPKĐT

STT	Hạng mục	DT dự án	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
19	Mở rộng trại giam			24,50	Liên Sơn	QHPKĐT
<b>III</b>	<b>ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP</b>					
1	KCN Kim Bảng 1 (Tổng DT 230 ha, trong đó: đã thu hồi GPMB 118,47 ha; dt còn lại 111,53 ha)	230,00	118,47	111,53	Đại Cường, Lê Hồ, Đồng Hóa	
2	KCN Kim Bảng 2	270,00		270,00	Lê Hồ, Tượng Lĩnh, Tân Sơn, Nguyễn Úy	
3	KCN Kim Bảng 4	300,00		300,00	Hoàng Tây, Văn Xá	
<b>IV</b>	<b>ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP</b>					
1	Cụm CN Lê Hồ (Tổng DT 74,48 ha; diện tích đã giao 63,63 ha, trong đó có 25,88 ha đã thống kê vào đất SKK2023; dt đã GPMB, chưa giao 10,44 ha; dt còn lại 0,41 ha)	74,48	63,63	10,85	Lê Hồ	
2	Cụm CN Đồng Hóa	75,00		75,00	Đồng Hóa	
3	Cụm CN Thi Sơn 1	75,00		75,00	Thi Sơn	
<b>V</b>	<b>ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG</b>					
<b>V.1</b>	<b>Đất giao thông</b>					
1	Đường gom phía Bắc QL38	18,00	6,34	11,66	Nhật Tựu, Đại Cường, Lê Hồ	
2	Đường gom phía Nam QL38	10,80	5,80	5,00	Nhật Tựu, Đại Cường	
3	Đường gom T3 và vườn hoa, cây xanh lưu không	32,12	18,35	13,77	Khả Phong, Thụy Lôì, Ngọc Sơn	
4	Đường N5	27,3	4,16	23,14	Ngọc Sơn, Liên Sơn	
5	Đường phía Đông từ T3 vào trung tâm huyện	3,74	0,27	3,47	Ngọc Sơn, TT. Quế	QHPKĐT
6	Đường phía Tây từ T3 vào trung tâm huyện	5,31	0,23	5,08	Ngọc Sơn, TT. Quế	

STT	Hạng mục	DT dự án	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
7	Đầu tư XD tuyến đường kết nối đường vành đai 4 (đường trục kinh tế phía Nam kết nối QL38 của TP Hà Nội) với đường vành đai 5 (theo quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội) trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)	15,93	14,73	1,20	Nguyễn úy, Lê Hồ, Đồng Hóa, Thụy Lôi, Tân Sơn	KH2024; 18
8	Dự án ĐTXD cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường nối Vành đai 4-Vành đai 5 qua quốc lộ 38 đến đường quốc lộ 21 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam (Tổng DT 85,77 ha; HT 11,01 ha; đã giao 42,61 ha; còn 32,15 ha)	85,77	53,62	32,15	Nguyễn Úy, Đại Cương, Lê Hồ, Tượng Lĩnh, Tân Sơn	KH2024; 19
9	Dự án ĐTXD tuyến đường bộ song hành QL21, địa phận huyện Kim Bảng (đoạn từ đường ĐH05 huyện Kim Bảng đến nút giao đường T3 với QL21).	18,20	2,22	15,98	Khả Phong, TT. Ba Sao	KH2024; 20
10	Xây dựng cầu dân sinh số 2 bắc qua ao sau Đình thuộc xã Nhật Tân	0,10		0,10	Nhật Tân	KH2024; 21
11	Xây dựng, chỉnh trang hạ tầng 04 ao sau Đình làng thuộc xã Nhật Tân	0,03		0,03	Nhật Tân	KH2024; 23
12	Tuyến đường vào khu vực các công trình quân sự của tỉnh Hà Nam	18,60		18,60	Thanh Sơn	KH2024; 24
13	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21 (đoạn từ nút giao với đường T3 đến dốc núi Sẻ), huyện Kim Bảng	4,56	0,22	4,34	Khả Phong, Liên Sơn	KH2024; 26
14	Dự án chỉnh trang hạ tầng, tạo cảnh quan đô thị, cảnh quan Khu du lịch quốc gia Tam chúc (các khu vực xen kẽ giữa đường song hành với Quốc lộ QL21 và với nương thủy lợi (sông Ba Sao) tiếp giáp với Khu du lịch quốc gia Tam Chúc	18,23	4,90	13,33	Khả Phong, Ba Sao, Liên Sơn	KH2024; 27
15	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và kiên cố hóa kênh (đoạn từ cống Vực đến cống ông Đức Đào) thôn Lạc Nhuế	0,32	0,12	0,20	Đồng Hoá	KH2024; 28

STT	Hạng mục	DT dự án	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
16	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Lạc Nhuế	0,62	0,50	0,12	Đồng Hoá	KH2024; 29
17	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường T3 đến đường trục thôn Trung Hòa, xã Thụy Lôi	2,38	0,15	2,23	Thụy Lôi	KH2024; 30
18	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường DH.07 đến trường mầm non xã Thụy Lôi kết hợp chỉnh trang khuôn viên cảnh quan thôn Trung Hòa, xã Thụy Lôi, huyện Kim Bảng	1,09	0,50	0,59	Thụy Lôi	KH2024; 31
19	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ khu tái định cư Thụy Lôi 3 đến đường ĐH.07 xã Thụy Lôi	1,22	0,06	1,16	Thụy Lôi	KH2024; 32
20	Dự án cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn Trung Hòa (đoạn từ T3 đến ĐH07) xã Thụy Lôi	0,86	0,30	0,56	Thụy Lôi	KH2024; 33
21	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ QL21 đến KDC thôn Đồng Sơn, xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	0,82	0,04	0,78	Liên Sơn	KH2024; 34
22	Xây dựng tuyến đường song hành QL21 (đoạn từ cầu Đồng Sơn đến đường vào KDC mới thôn Đồng Sơn, xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng)	1,00	0,54	0,46	Liên Sơn	KH2024; 35
23	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ khu tái định cư Thụy Lôi 3 đến đường phía Tây xã Ngọc Sơn, huyện Kim Bảng	1,42		1,42	Ngọc Sơn	
24	Cải tạo, NC tuyến đường giao thông thôn Mã Nảo xã Ngọc Sơn (đoạn từ ĐX01 đến NVH xóm 4 và đoạn từ cổng làng thôn Mã Nảo đến QL21B bà Biên, kết hợp các hạng mục đóng cửa nghĩa trang thôn Mã Nảo), huyện Kim Bảng.	0,10		0,10	Ngọc Sơn	
25	Đầu tư XD tuyến đường gom dọc QL38 đoạn phía Bắc Cụm công nghiệp Lê Hồ (Đường gom phía Bắc CCN Lê Hồ (bao gồm cả vườn hoa, cây xanh lưu không)	1,64	0,61	1,03	Lê Hồ, Đại Cương	Đoạn phía Bắc CCN Lê Hồ
26	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối vào khu nhà ở xã hội xã Đại Cương, huyện Kim Bảng	7,26	0,26	7,00	Nhật Tân	

STT	Hạng mục	DT dự án	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
27	Đầu tư xây dựng tuyến đường D3 (đoạn từ QL.38 đến Khu công nghiệp Đồng Văn IV)	3,00	0,12	2,88	Đại Cường	KH2024; 36
28	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL.21B mới đến miếu Đồng Lạc, xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng (đã thu hồi GPMB)	1,80	1,50	0,30	Đồng Hoá	KH2024; 110
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Lạc đến miếu Đồng Lạc xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng (đã thu hồi GPMB)	1,50	0,05	1,45	Đồng Hoá	KH2024; 111
30	Xây dựng cảng dùm chung trên sông Đáy tại xã Tân Sơn	1,12		1,12	Tân Sơn	
31	Đầu tư tuyến đường từ T3 đến đường huyện 03	27,20		27,20	Khả Phong	
32	Công trình kè chống xói lở kết hợp với giao thông nông thôn tại ngòi Đồng Sơn xã Liên Sơn (đoạn từ cầu Đồng Sơn đến hết khu giao thông Đồng Sơn)	1,88		1,88	Liên Sơn	
33	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu du lịch Chùa Bà Đanh, huyện Kim Bảng (đã xin giao đất)	2,17		2,17	TT. Quế, Văn Xá	KH2024; 112
34	Trạm dùm nghỉ Lĩnh Sơn			1,30	Nhật Tân	
<b>V.2</b>	<b>Đất thủy lợi</b>					
1	Trạm bơm Hoàng Tây	0,91		0,91	Hoàng Tây	
2	Trạm bơm Tân Sơn 2 và hệ thống kênh dẫn	11,23		11,23	Tân Sơn	
3	Đầu tư xây dựng kênh tưới, tiêu và tuyến đường dọc kênh (đoạn từ nút giao khu công nghiệp Đồng Văn IV đến đường Văn Xá - Lê Hồ), huyện Kim Bảng	5,90	0,57	5,33	Đại Cường, Đồng Hóa, Nhật Tân	Ban QLDA đăng ký
4	Nhà máy nước Tân Sơn	3,25		3,25	Tân Sơn	
5	Cải tạo, kiên cố hóa kênh và nâng cấp đường bờ kênh PK2 thị trấn Quế (đoạn từ trục đường QL21B cũ đến tuyến đường phía Đông huyện Kim Bảng)	1,80		1,80	TT. Quế	KH2024; 37
<b>V.3</b>	<b>Đất cơ sở y tế</b>					
1	Đất CSYT trong QHPKĐT tại xã Ngọc Sơn và TT. Quế (2 vị trí: QH TTYT huyện)	4,53	1,56	2,97	Ngọc Sơn; TT. Quế	
<b>V.4</b>	<b>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</b>					
1	XD trường mầm non Văn Xá	1,12		1,12	Văn Xá	

STT	Hạng mục	DT dự án	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
2	Mở rộng trường THCS thôn Thụy Sơn 2	0,35		0,35	Tân Sơn	Đề xuất của xã
3	Xây dựng trường mầm non Đại Cương	0,90		0,90	Đại Cương	
4	Xây dựng trường THCS Thụy Lôi	2,00		2,00	Thụy Lôi	
5	Mở rộng trường mầm non Khả Phong	0,60	0,39	0,21	Khả Phong	
<b>IV.5</b>	<b>Đất CS thể dục thể thao</b>					
1	Sân vận động Hoàng Tây	1,15		1,15	Hoàng Tây	
2	Xây dựng sân Golf Kim Bảng 36 hố và khu phụ trợ tại xã Tượng Lĩnh	177,50	170,60	6,90	Tượng Lĩnh	KH2024; 12
<b>V.6</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>					
	Tổng số có 75 dự án	27,33		27,33	Các xã, thị trấn	Sở CT đăng ký
<b>V.7</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>					
1	Mở rộng chùa Lưu Giáo	0,11		0,11	Tượng Lĩnh	
2	Xây dựng chùa Chanh Thôn Trung Đồng tại xã Văn Xá	0,21		0,21	Văn Xá	
<b>V.8</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>					
1	Đất NTND trong QHPKĐT tại xã Đại Cương	5,64	1,97	3,67	Đại Cương	
2	Đất NTND trong QHPKĐT tại xã Đồng Hóa	1,47	0,09	1,38	Đồng Hóa	
3	Đất NTND trong QHPKĐT tại xã Lê Hồ	4,81	0,38	4,43	Lê Hồ	
4	Đất NTND trong QHPKĐT tại xã Nguyễn Úy	2,71	0,66	2,05	Nguyễn Úy	
5	Đất NTND trong QHPKĐT tại xã Nhật Tân	4,74	1,38	3,36	Nhật Tân	
6	Đất NTND trong QHPKĐT tại xã Tân Sơn	4,06	3,16	0,90	Tân Sơn	
7	Đất NTND trong QHPKĐT tại xã Tượng Lĩnh	11,24	9,05	2,19	Tượng Lĩnh	
8	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ nghĩa trang Góc Hồng xã Khả Phong, huyện Kim Bảng	2,10		2,10	Khả Phong	KH2024; 47
9	Đất NTND trong QHPKĐT tại xã Hoàng Tây	1,43	0,58	0,85	Hoàng Tây	

STT	Hạng mục	DT dự án	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
10	Đất NTND trong QHPKĐT tại xã Văn Xá	0,86		0,86	Văn Xá	
11	Đất NTND trong QHPKĐT tại xã Thanh Sơn	2,25		2,25	Thanh Sơn	
12	Đất NTND trong QHPKĐT tại xã Liên Sơn	3,45	1,65	1,80	Liên Sơn	
<b>V.9</b>	<b>Đất chợ</b>					
1	Đầu tư xây dựng Chợ Đại Cường	1,20		1,20	Đại Cường	KH2024; 114
2	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng chợ Thi Sơn	0,77		0,77	Thi Sơn	KH2024; 115
<b>VI</b>	<b>Các khu đấu giá, tái định cư, hoàn trả</b>					
1	Khu TĐC tại xã Thụy Lôi (3 vị trí)	26,80		26,80	Thụy Lôi	
2	Khu TĐC tại thôn Khuyến Công, xã Khả Phong	5,70		5,70	Khả Phong	
3	Khu TĐC tại thôn Đoài, xã Khả Phong	6,50		6,50	Khả Phong	
4	Khu TĐC tại xã Tân Sơn (vị trí 2)	3,39		3,39	Tân Sơn	
5	Khu tái định cư thôn Do Lễ (vị trí 1)	4,66		4,66	Liên Sơn	
6	Khu tái định cư thôn Do Lễ (vị trí 2)	6,35		6,35	Liên Sơn	
7	Khu tái định cư tại TT. Ba Sao	6,00		6,00	TT. Ba Sao	
8	Khu tái định cư tại xã Thanh Sơn	1,02		1,02	Thanh Sơn	
9	Khu tái định cư tại xã Ngọc Sơn	5,48		5,48	Ngọc Sơn	
10	Dự án xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ các dự án (vị trí 1)	5,34		5,34	TT. Quế	
11	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Văn Lâm-vị trí 2): DT 2,78 ha; đã giao 0,94 ha	2,78	0,94	1,84	TT. Quế	KH2024; 91
12	Tái định cư Ba Sao	2,42		2,42	TT. Ba Sao	
13	Khu đấu giá đất tại thôn Lạc Nhuế, xã Đồng Hóa	0,34		0,34	Đồng Hóa	



STT	Hạng mục	DT dự án	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
14	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở kết hợp chính trang khu dân cư thôn Đồng Lạc, xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng	1,00		1,00	Đồng Hóa	KH 2024; 119
15	Khu đấu giá đất tại xã Đại Cường	3,00		3,00	Đại Cường	
16	Khu đấu giá đất tại xã Thanh Sơn	6,68		6,68	Thanh Sơn	
17	Đấu giá xã Thụy Lôi (Vị trí 3-thôn Trung Hòa)	0,09		0,09	Thụy Lôi	KH2024; 116
18	Đấu giá quyền sử dụng đất lô tồn xã Nhật Tân	0,50		0,05	Nhật Tân	KH2024; 124
19	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (khu vực Đồng Xâm, thôn Đại Phú)	2,13		2,13	Lê Hồ	KH2024; 48
20	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Đồng Tân) (đã TH2024 là 0,94 ha)	4,07	0,94	3,13	Tân Sơn	KH2024; 50
21	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (thôn Đồng Sơn)	4,90		4,90	Liên Sơn	KH2024; 51
22	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ các dự án (khu vực Đồng Cửa Ao, thôn Quang Thừa)	2,26		2,26	Tượng Lĩnh	KH2024; 52
23	Đối ứng, hoàn trả vốn Dự án đầu tư xây dựng 04 tuyến đường trục xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng	6,30		6,30	Đồng Hoá	KH2024; 70
24	Dự án đối ứng hoàn trả vốn đầu tư "Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối vành đai 4 và đường vành đai 5 trên địa bàn tỉnh Hà Nam"	20,00		20,00	Đồng Hóa, Tân Sơn, Thụy Lôi	KH2024; 82
<b>VII</b>	<b>Các khu đô thị</b>					
1	Khu đô thị mới Tượng Lĩnh	292,00		292,00	Tượng Lĩnh	
2	Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội và nhà ở công nhân tại xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng	12,03		12,03	Lê Hồ	KH2024; 85
3	Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ thương mại phía Tây Cụm công nghiệp Lê Hồ, xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng (KB-ĐT32.22)	13,50		13,50	Lê Hồ	KH2024; 54

STT	Hạng mục	DT dự án	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
4	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ thương mại phía Bắc thôn An Đông, xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng (KB-ĐT31.22)	12,40		12,40	Lê Hồ	KH2024; 55
5	KĐT mới Đồi Hoa Sen tại xã Liên Sơn, H. Kim Bảng (KB-ĐT34.22)	22,20		22,20	Liên Sơn	KH2024; 53
6	Dự án ĐTXD KĐT sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Đồng Sơn thuộc QH phân khu tỷ lệ 1/2000 KĐT sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thể dục thể thao (sân golf) tại các xã Liên Sơn, Thi Sơn, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.38.22)	45,00		45,00	Liên Sơn, Thi Sơn	KH2024; 60
7	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị phía Bắc Đồi Hoa Sen thuộc Quy hoạch phân khu sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí thể dục thể thao (sân golf) tại các xã Liên Sơn, Thi Sơn, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.36.22)	66,00		66,00	Liên Sơn	KH2024; 61
8	Đầu tư xây dựng Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Liên Sơn thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thể dục thể thao (sân golf) tại các xã Liên Sơn, Thi Sơn, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.37.22)	50,00		50,00	Liên Sơn, Thi Sơn	KH2024; 62
9	Dự án chỉnh trang đô thị và đầu tư xây dựng Khu nhà ở dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ thương mại tại xã Đại Cường, huyện Kim Bảng (KB-ĐT03.21)	20,02		20,02	Đại Cường	KH2024; 73
10	Dự án Đầu tư xây dựng khu dân cư Văn Xá 1 tại xã Văn Xá, huyện Kim Bảng (KB-ĐT44.23)	11,44		11,44	Văn Xá	KH2024; 83
11	Dự án Đầu tư xây dựng khu dân cư mới Đặng Xá tại xã Văn Xá, huyện Kim Bảng (KB-ĐT45.23)	14,47		14,47	Văn Xá	KH2024; 84
12	Dự án khu nhà ở Trung Đông tại xã Nhật Tân giai đoạn 2	9,30	8,50	0,80	Nhật Tân	KH2024; 71
13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở đô thị tại xã Nhật Tựu	10,07	3,80	6,27	Nhật Tựu	KH2024; 79
14	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị tại thị trấn Quế, huyện Kim Bảng	6,94		6,94	TT. Quế	KH2024; 90

STT	Hạng mục	DT dự án	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
15	Dự án ĐTXD khu đô thị mới thuộc địa bàn xã Lê Hồ và xã Nguyễn Úy, huyện Kim Bảng (KB-DT.06.22.4)	52,10	0,00	52,10	Lê Hồ, Nguyễn Úy	KH2024; 75
16	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới thuộc địa bàn xã Lê Hồ và xã Đại Cương, huyện Kim Bảng (KB-DT.06.22.3)	52,90	0,00	52,90	Lê Hồ, Đại Cương	KH2024; 76
17	Dự án ĐTXD KDCNT mới tại xã Nhật Tân, Đồng Hóa thuộc Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu nhà ở đô thị tại các xã Đại Cương, Nhật Tân, Đồng Hóa, Nhật Tựu, huyện Kim Bảng (KB-ĐT.40.22)	9,55		9,55	Nhật Tân, Đại Cương, Đồng Hóa	KH2024; 63
18	Dự án khu dân cư mới kết hợp chỉnh trang khu dân cư hiện trạng thôn Dương Cương, tại xã Đại Cương, huyện Kim Bảng (KB-DT14.22)	5,87		5,87	Đại Cương	KH2024; 69
19	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở sinh thái Nhật Tân Đông tại xã Nhật Tân, huyện Kim Bảng (KB-DT13.22)	13,33		13,33	Nhật Tân	KH2024; 80
20	Khu Nhà ở phía Bắc đường T3 tại địa bàn xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đất hoàn trả dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nội đường vành đai 4 với đường vành đai 5 trên địa bàn tỉnh Hà Nam - vị trí 2 (KB-ĐT.19.22-2)	21,40		21,40	Các xã: Đồng Hóa, Tân Sơn	KH2024; 86
21	Khu đô thị nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp Ba Sao (KB-ĐT.11.22)	177,41		177,41	TT. Ba Sao	KH2024; 93
22	Dự án Khu dịch vụ thương mại và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng (KB-DV01.23)	3,87		3,87	TT. Ba Sao	
23	Dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư tại xã Nhật Tân và xã Nhật Tựu, huyện Kim Bảng (KB-DDT48.24)	11,00		11,00	Nhật Tân, Nhật Tựu	
24	Dự án ĐTXD Khu nhà ở công nhân và nhà ở xã hội tại địa bàn các xã Đồng Hoá, Nhật Tân, Đại Cương, huyện Kim Bảng	12,50		12,50	Đồng Hóa, Nhật Tân, Đại Cương	KH2024; 66
<b>VIII</b>	<b>ĐẤT LÀM VLXD</b>					

STT	Hạng mục	DT dự án	Hiện trạng	Tăng thêm	Địa điểm	Ghi chú
1	Khai thác mỏ đá làm nguyên liệu sản xuất xi măng (trong QHPKĐT)	67,97		67,97	Thanh Sơn	
2	ĐT XD hạ tầng khu sản xuất vật liệu xây dựng và bê tông xi măng	0,50		0,50	Thanh Sơn	KH2024; 105
<b>IX</b>	<b>ĐẤT KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ</b>					
1	Đất công viên, cây xanh, vườn hoa trong QHPKĐT tại TT. Quế (01 vị trí)	8,09		8,09	TT. Quế	
<b>X</b>	<b>ĐẤT CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG</b>					
1	Tín ngưỡng Miếu thôn Yên Phú	0,77		0,77	Nhật Tựu	KH2024; 125
<b>XI</b>	<b>ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ</b>					
1	Đầu tư Cơ sở dịch vụ thương mại tổng hợp Cát Nguyên tại thôn Cát Thương, xã Nguyễn Úy, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	0,25		0,25	Nguyễn Úy	KH2024; 97
2	Khu dịch vụ thương mại Đông Dương	0,05		0,05	Khả Phong	KH2024; 98
<b>XII</b>	<b>ĐẤT CƠ SỞ SX PHI NN</b>					
1	Nhà máy sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm về nhựa	3,00		3,00	Thanh Sơn	KH2024; 99
<b>XIII</b>	<b>ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN</b>					
1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,18		4,18	Thanh Sơn	KH2024; 102
2	Khai thác khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường K36.1 núi cuối hồ Trứng, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	8,00		8,00	Thanh Sơn	KH2024; 103
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và xây dựng khu chế biến sâu các sản phẩm sau khai thác	15,17	11,90	3,27	Thanh Sơn	KH2024; 104
<b>XIV</b>	<b>ĐẤT DANH LAM THẮNG CẢNH</b>					
1	Điểm du lịch sinh thái và vui chơi giải trí Hồ Ba Hàng	438,30		438,30	Ba Sao, Liên Sơn	
2	Mở rộng khu du lịch Tam Chúc	100,58		100,58	Khả Phong	